|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI** Luật số: /2022/QH...Dự thảo 1.320 | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày tháng năm 2022* |

**LUẬT KINH DOANH BẢO HIỂM *(sửa đổi)***

 *Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

 *Quốc hội ban hành Luật Kinh doanh bảo hiểm.*

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm; xác định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn, thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm;

3. Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến kinh doanh bảo hiểm.

6. Luật này không áp dụng đối với bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tiền gửi do Nhà nước thực hiện không mang tính kinh doanh.

**Điều 3. Áp dụng Luật kinh doanh bảo hiểm, pháp luật có liên quan, điều ước quốc tế, tập quán quốc tế**

1. Tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải tuân thủ quy định của Luật này và các quy định khác của luật có liên quan.

2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và luật khác về cùng một nội dung thì thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Các bên tham gia bảo hiểm có thể thỏa thuận áp dụng tập quán quốc tế nếu không trái với pháp luật Việt Nam.

**Điều 4. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Kinh doanh bảo hiểm* là hoạt động kinh doanh rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm, trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

2. *Kinh doanh tái bảo hiểm* là hoạt động nhận, nhượng tái của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhằm mục đích sinh lợi, theo đó:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhượng một phần phí bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm khác để doanh nghiệp nhận tái cam kết bồi thường cho các trách nhiệm đã nhận khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhận phí nhượng tái bảo hiểm từ doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm khác để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm đã nhận bảo hiểm.

3. *Doanh nghiệp bảo hiểm* là doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật này và các quy định khác của Luật có liên quan để kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm bao gồm doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

4. *Doanh nghiệp tái bảo hiểm* là doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật này và các quy định khác của Luật có liên quan để kinh doanh tái bảo hiểm. Doanh nghiệp tái bảo hiểm bao gồm doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm và chi nhánh của doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài.

5. *Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm* là doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này để thực hiện các hoạt động môi giới bảo hiểm.

*6. Bên mua bảo hiểm* là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm và đóng phí bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm có thể đồng thời là người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng.

7. *Người được bảo hiểm* là tổ chức, cá nhân có tài sản, trách nhiệm dân sự, tính mạng và các đối tượng bảo hiểm khác được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Người được bảo hiểm có thể đồng thời là người thụ hưởng.

8. *Người thụ hưởng* là tổ chức, cá nhân được bên mua bảo hiểm chỉ định để nhận tiền bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp người được bảo hiểm bị tử vong.

9.  *Quyền lợi có thể được bảo hiểm* là quyền lợi được công nhận hợp pháp của bên mua bảo hiểm đối với đối tượng được bảo hiểm.

10. *Sự kiện bảo hiểm* là sự kiện khách quan do các bên thỏa thuận hoặc pháp luật quy định mà khi sự kiện đó xảy ra thì doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm.

11. *Phí bảo hiểm* là khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định pháp luật hoặc do các bên thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

12. *Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm* quy định trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không phải bồi thường hoặc không phải trả tiền bảo hiểm khi xẩy ra sự kiện bảo hiểm.

13. *Bảo hiểm nhân thọ* là bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm sống hoặc chết.

14. *Bảo hiểm phi nhân thọ* là bảo hiểm cho những thiệt hại về tài sản và những tổn thất khác, hoặc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba.

15. *Bảo hiểm hưu trí* là bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm đến tuổi nghỉ hưu theo quy định pháp luật; sau thời hạn đó, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm hưu trí cho người được bảo hiểm đến một thời hạn nhất định theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

16. *Bảo hiểm sức khỏe*là bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm bị thương tật, tai nạn, ốm đau, bệnh tật hoặc chăm sóc sức khỏe được doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

17. *Bảo hiểm vi mô* là bảo hiểm có số tiền bảo hiểm nhỏ, mức phí bảo hiểm thấp phạm vi bảo hiểm chỉ bao gồm các quyền lợi cơ bản. Đối tượng của bảo hiểm vi mô là các cá nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình nhằm đáp ứng nhu cầu tiết kiệm và bảo vệ trước những rủi ro có thể xảy ra liên quan đến tính mạng, sức khỏe.

*18. Bảo hiểm chỉ số, bảo hiểm tham số* là phương thức bảo hiểm, theo đó việc chi trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường bảo hiểm dựa trên các chỉ số hoặc tham số được xác định trước tại hợp đồng bảo hiểm.

19. *Bảo hiểm sinh kỳ* là nghiệp vụ bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm sống đến một thời hạn nhất định, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng, nếu người được bảo hiểm vẫn sống đến thời hạn được thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

20. *Bảo hiểm tử kỳ* là nghiệp vụ bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm chết trong một thời hạn nhất định, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng, nếu người được bảo hiểm chết trong thời hạn được thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

21. *Bảo hiểm hỗn hợp* là nghiệp vụ bảo hiểm kết hợp bảo hiểm sinh kỳ và bảo hiểm tử kỳ.

22. *Bảo hiểm trọn đời* là nghiệp vụ bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm chết vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt cuộc đời của người đó.

23. *Bảo hiểm trả tiền định kỳ* là nghiệp vụ bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm sống đến một thời hạn nhất định; sau thời hạn đó doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm định kỳ cho người thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

24. *Đồng bảo hiểm* là trường hợp các doanh nghiệp bảo hiểm cùng thống nhất giao kết với bên mua bảo hiểm trên một hợp đồng bảo hiểm, trong đó các doanh nghiệp bảo hiểm nhận phí bảo hiểm và chi trả trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường bảo hiểm theo tỷ lệ đã thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Các doanh nghiệp bảo hiểm chỉ định một doanh nghiệp bảo hiểm đứng đầu chịu trách nhiệm thay mặt cho các doanh nghiệp còn lại thực hiện việc thu phí bảo hiểm, chi trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường bảo hiểm và thực hiện các công việc khác theo thỏa thuận.

25. *Đại lý bảo hiểm* là tổ chức, cá nhân được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền trên cơ sở hợp đồng đại lý bảo hiểm để thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của luật này và các quy định khác của luật có liên quan.

26. *Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm*là hoạt động cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm tư vấn, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán, giải quyết bồi thường bảo hiểm.

27. *Tư vấn* là hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn về chương trình bảo hiểm, sản phẩm bảo hiểm, quản trị rủi ro bảo hiểm và đề phòng, hạn chế tổn thất.

28.*Đánh giá rủi ro bảo hiểm*làhoạt động nhận diện, phân loại, đánh giá tính chất và mức độ rủi ro, đánh giá việc quản trị rủi ro về con người, tài sản, trách nhiệm dân sự làm cơ sở tham gia bảo hiểm.

29. *Tính toán bảo hiểm*là hoạt động thu thập, phân tích số liệu thống kê, tính phí bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ, vốn, khả năng thanh toán, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh, xác định giá trị doanh nghiệp để bảo đảm an toàn tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm.

30. *Giám định tổn thất bảo hiểm* là hoạt động xác định hiện trạng, nguyên nhân, mức độ tổn thất, tính toán phân bổ trách nhiệm bồi thường tổn thất làm cơ sở giải quyết bồi thường bảo hiểm.

31. *Hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm* là hoạt động hỗ trợ bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, người thụ hưởng hoặc doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các thủ tục giải quyết bồi thường bảo hiểm.

*32. Ứng dụng công nghệ* trong lĩnh vực bảo hiểm là việc ứng dụng phầm mềm và các thành tựu, hình thức công nghệ hiện đại nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm tiên tiến, tự động.

*33. Bảo hiểm công nghệ*  là việc ứng dụng công nghệ mới trong lĩnh vực bảo hiểm để giúp khách hàng tiếp cận, tìm hiểu, tham gia bảo hiểm, yêu cầu chi trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường bảo hiểm đơn giản, thuận tiện mà không cần giao dịch trực tiếp.

*34. Bảo hiểm liên kết, hợp tác* là hình thức bảo hiểm được triển khai trên cơ sở kết hợp giữa doanh nghiệp bảo hiểm với tổ chức cung cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tiền gửi và các loại bảo hiểm khác do Nhà nước thực hiện.

*35. Vốn pháp định* là số tiền doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải có tại thời điểm cấp phép thành lập và hoạt động.

*36. Hợp đồng bảo hiểm* là sự thoả thuận giữa bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

**Điều 5. Bảo đảm của Nhà nước đối với kinh doanh bảo hiểm**

1. Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm và kinh doanh bảo hiểm.

2. Khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm, nhằm tạo thuận lợi nhất cho bên mua bảo hiểm đồng thời đảm bảo an toàn an ninh mạng;

3. Công khai, minh bạch, tăng cường quản lý, giám sát nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, bên mua bảo hiểm, sự an toàn của cả hệ thống, tiết giảm chi phí xã hội, thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của ngành bảo hiểm.

**Điều 6. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm**

Nhà nước thống nhất quản lý, có chính sách mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá; khuyến khích các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vốn vào Việt Nam và tái đầu tư lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm phục vụ công cuộc phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam; tạo điều kiện để doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tăng cường hợp tác với nước ngoài nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh bảo hiểm.

**Điều 7. Những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có nhu cầu bảo hiểm chỉ được tham gia bảo hiểm tại doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động tại Việt Nam; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam có nhu cầu bảo hiểm được lựa chọn tham gia bảo hiểm tại doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động tại Việt Nam hoặc sử dụng dịch vụ bảo hiểm qua biên giới.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm; phải đảm bảo các yêu cầu về tài chính để thực hiện các cam kết của mình đối với bên mua bảo hiểm.

**Điều 8. Các loại nghiệp vụ bảo hiểm**

1. Bảo hiểm nhân thọ bao gồm:

a) Bảo hiểm trọn đời;

b) Bảo hiểm sinh kỳ;

c) Bảo hiểm tử kỳ;

d) Bảo hiểm hỗn hợp;

đ) Bảo hiểm trả tiền định kỳ;

e) Bảo hiểm liên kết đầu tư;

g) Bảo hiểm hưu trí.

2. Bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm:

a) Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại;

b) Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không;

c) Bảo hiểm hàng không;

d) Bảo hiểm xe cơ giới;

đ) Bảo hiểm cháy, nổ;

e) Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu;

g) Bảo hiểm trách nhiệm;

h) Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính;

i) Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh;

k) Bảo hiểm nông nghiệp;

m) Bảo hiểm bảo lãnh.

3. Bảo hiểm sức khỏe bao gồm:

a) Bảo hiểm tai nạn con người;

b) Bảo hiểm y tế;

c) Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe.

4. Các nghiệp vụ bảo hiểm khác do Chính phủ quy định tùy từng thời kỳ.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật triển khai nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại điểm e, g Khoản 1, điểm k Khoản 2 và các nghiệp vụ bảo hiểm khác tại Điều này tùy từng thời kỳ.

**Điều 9. Bảo hiểm bắt buộc**

1. Bảo hiểm bắt buộc là loại hình bảo hiểm do pháp luật quy định nhằm mục đích bảo vệ lợi ích công cộng và an toàn xã hội.

2. Bảo hiểm bắt buộc bao gồm:

a) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

b) Bảo hiểm cháy, nổ;

c) Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

d) Bảo hiểm bắt buộc theo quy định tại các luật khác.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới và bảo hiểm cháy, nổ quy định tại điểm a và b Khoản 2 Điều này.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm, tổ chức, cá nhân được thỏa thuận về điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm đối với các loại bảo hiểm bắt buộc quy định tại điểm c Khoản 2 Điều này.

5. Đối với các loại hình bảo hiểm bắt buộc được quy định tại các luật khác thì thực hiện theo quy định tại luật đó.

 **Điều 10. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Các hành vi chung:

a) Lừa dối, che dấu thông tin, làm ảnh hưởng đến quyết định giao kết hợp đồng bảo hiểm hoặc làm tổn hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, người thụ hưởng hoặc doanh nghiệp bảo hiểm;

b) Tìm kiếm bất kỳ lợi ích bất hợp pháp nào cho bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân trong quá trình hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

c) Tiến hành bất kỳ hoạt động bất hợp pháp như lừa đảo tiền bằng cách giả mạo hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm hoặc cung cấp hợp đồng bảo hiểm dưới danh nghĩa đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, hoặc các tổ chức khác;

d) Có bất kỳ hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

2. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm hoặc bất kỳ tổ chức, cá nhân do doanh nghiệp ủy thác thực hiện:

a) Các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Xúi giục, ép buộc giao kết hợp đồng bảo hiểm;

c) Biển thủ, khấu trừ hoặc chiếm đoạt phí bảo hiểm bất hợp pháp, trừ trường hợp giảm trừ phí bảo hiểm do mua bảo hiểm hoặc đóng phí bảo hiểm trực tiếp cho doanh nghiệp;

d) Từ chối thực hiện hợp pháp nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm;

đ) Làm thiệt hại danh tiếng, uy tín của đối thủ cạnh tranh bằng việc dựng ra hoặc truyền bá thông tin sai lệch, hoặc bằng bất kỳ hành động cạnh tranh không lành mạnh nào.

3. Đối với đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm:

a) Xúi giục, ép buộc giao kết hợp đồng bảo hiểm;

b) Biển thủ, khấu trừ hoặc chiếm đoạt phí bảo hiểm bất hợp pháp, trừ trường hợp giảm trừ phí bảo hiểm do mua bảo hiểm hoặc đóng phí bảo hiểm trực tiếp cho doanh nghiệp;

c) Cản trở hoặc xui khiến bên mua bảo hiểm không thực hiện nghĩa vụ kê khai thông tin đầy đủ và chính xác theo quy định của Luật này; thông đồng với bên mua bảo hiểm để giao kết hợp đồng bảo hiểm;

d) Cung cấp thông tin dẫn đến việc bên mua bảo hiểm hủy hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực để giao kết hợp đồng bảo hiểm mới;

đ) Đưa ra hoặc hứa hẹn trả lại bất kỳ khoản phí bảo hiểm hoặc lợi ích nào khác ngoài những thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng, trừ trường hợp thực hiện theo chương trình khuyến mại của doanh nghiệp bảo hiểm;

5. Tổ chức không phải là doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, văn phòng đại diện hoặc hiện diện thương mại hợp pháp khác không được sử dụng cụm từ “doanh nghiệp bảo hiểm”, “công ty bảo hiểm” “doanh nghiệp tái bảo hiểm”, “công ty tái bảo hiểm” trong tên, chức danh hoặc giấy tờ giao dịch của mình;

6. Tổ chức không phải doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không được sử dụng cụm từ “doanh nghiệp môi giới bảo hiểm” trong tên, chức danh hoặc giấy tờ giao dịch của mình;

7. Tổ chức không phải đại lý bảo hiểm không được sử dụng cụm từ “đại lý bảo hiểm” trong tên, chức danh hoặc giấy tờ giao dịch của mình

**Điều 11. Quyền tham gia các tổ chức xã hội - nghề nghiệp về kinh doanh bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, Chuyên gia tính toán, Kế toán trưởng, Chuyên gia quản trị rủi ro và các cá nhân khác trong doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được tham gia các tổ chức xã hội – nghề nghiệp về kinh doanh bảo hiểm nhằm mục đích phát triển thị trường bảo hiểm, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên theo quy định của pháp luật.

**CHƯƠNG II
HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

**MỤC 1
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

**Điều 12. Hợp đồng bảo hiểm**

1. Các loại hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

a) Hợp đồng bảo hiểm con người;

b) Hợp đồng bảo hiểm tài sản và thiệt hại;

c) Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận giao kết hợp đồng bảo hiểm chỉ bao gồm một trong những loại hợp đồng hoặc kết hợp các loại hợp đồng được quy định tại Khoản 2 Điều này tại một hợp đồng bảo hiểm.

3. Hợp đồng bảo hiểm hàng hải được áp dụng theo quy định của Bộ luật Hàng hải; đối với những vấn đề mà Bộ luật Hàng hải không quy định thì áp dụng theo quy định của Luật này.

4. Bảo hiểm bắt buộc thực hiện theo quy định tại Điều 9 của Luật này.

5. Những vấn đề liên quan đến hợp đồng bảo hiểm không quy định trong Chương này được áp dụng theo Bộ luật Dân sự và các quy định khác của Luật có liên quan.

**Điều 13. Nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm**

Việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm được thực hiện theo nguyên tắc tôn trọng ý chí tự do thỏa thuận của các bên và các nguyên tắc sau đây:

1. Nguyên tắc trung thực tuyệt đối: Hợp đồng bảo hiểm là hợp đồng dựa trên lòng tin cao nhất. Mỗi điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm phải thỏa thuận với nhau đối với bất cứ vấn đề phát sinh hay liên quan đến nó bằng lòng tin cao nhất.

2. Nguyên tắc quyền lợi có thể được bảo hiểm: Bên mua bảo hiểm phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm phù hợp với từng loại hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Luật này.

3. Nguyên tắc bồi thường: Số tiền bồi thường mà người được bảo hiểm nhận được trong mọi trường hợp không vượt quá thiệt hại thực tế trong sự kiện bảo hiểm. Nguyên tắc này không áp dụng đối với bảo hiểm con người, bảo hiểm chỉ số, tham số.

4. Nguyên tắc thế quyền: Người được bảo hiểm có trách nhiệm chuyển giao quyền bồi hoàn cho doanh nghiệp bảo hiểm để yêu cầu người thứ ba có lỗi chịu trách nhiệm pháp lý. Nguyên tắc này áp dụng đối với bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm.

5. Nguyên tắc rủi ro ngẫu nhiên: Rủi ro được bảo hiểm phải là những rủi ro bất ngờ, không lường trước được khi tham gia bảo hiểm.

**Điều 14. Nội dung của hợp đồng bảo hiểm**

1. Các bên có quyền thỏa thuận về nội dung của hợp đồng bảo hiểm.

2. Hợp đồng bảo hiểm bao gồm một số nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng;

b) Đối tượng bảo hiểm, phạm vi hoặc quyền lợi bảo hiểm;

c) Số tiền bảo hiểm, giá trị tài sản được bảo hiểm;

d) Thời hạn bảo hiểm, thời điểm bắt đầu bảo hiểm;

đ) Mức phí bảo hiểm, phương thức đóng phí bảo hiểm;

e) Thời hạn, phương thức trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường;

g) Ngày, tháng, năm giao kết hợp đồng.

3. Trường hợp hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm thì phải được quy định rõ trong hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải giải thích rõ và có văn bản gửi cho bên mua bảo hiểm lưu ý các điều khoản loại trừ khi giao kết hợp đồng bảo hiểm.

**Điều 15. Hình thức hợp đồng bảo hiểm**

Hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản. Hình thức văn bản được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 16. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm**

1. Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực từ thời điểm giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm là thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận bảo hiểm căn cứ vào yêu cầu bảo hiểm của bên mua bảo hiểm. Bằng chứng chấp nhận bảo hiểm là hợp đồng bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm, đơn bảo hiểm, điện báo, telex, fax và các hình thức khác do pháp luật quy định.

2. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thỏa thuận về việc bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực từ thời điểm giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm có văn bản chấp nhận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm.

**Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có các quyền sau đây:

a) Thu phí bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm;

b) Yêu cầu bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm;

c) Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 19 của Luật này; chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 21, Điều 24, Điều 38, Điều 58 của Luật này;

d) Từ chối trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc từ chối bồi thường cho người được bảo hiểm trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm;

đ) Yêu cầu bên mua bảo hiểm áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

e) Yêu cầu người thứ ba bồi hoàn số tiền bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường cho người được bảo hiểm do người thứ ba gây ra đối với tài sản và trách nhiệm dân sự;

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện trách nhiệm cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 20 của Luật này;

b) Trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường kịp thời khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

c) Giải thích bằng văn bản lý do từ chối trả tiền bảo hiểm hoặc từ chối bồi thường;

d) Phối hợp với bên mua bảo hiểm để giải quyết yêu cầu của người thứ ba đòi bồi thường về những thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

đ) Lưu trữ hồ sơ hợp đồng bảo hiểm theo quy định pháp luật;

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm**

1. Bên mua bảo hiểm có quyền:

a) Lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động tại Việt Nam để mua bảo hiểm;

b) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; cấp hợp đồng bảo hiểm hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc đơn bảo hiểm;

c) Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 19 và Điều 33 của Luật này; chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 24, Điều 34 của Luật này;

d) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

đ) Chuyển giao hợp đồng bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm hoặc theo quy định của pháp luật;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ:

a) Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

b) Kê khai đầy đủ, trung thực mọi chi tiết có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định tại Điều 19 của Luật này;

c) Thông báo những trường hợp có thể làm tăng rủi ro hoặc làm phát sinh thêm trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm;

d) Thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm về việc xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm;

đ) Áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 19. Trách nhiệm cung cấp thông tin của bên mua bảo hiểm**

 1. Khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm phải cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin đã biết hoặc phải biết về đối tượng bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm.

 2. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phát hiện bên mua bảo hiểm vi phạm Khoản 1 Điều này khi chưa xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền sửa đổi hợp đồng bảo hiểm.

 a) Trường hợp bên mua bảo hiểm chấp nhận các nội dung được sửa đổi tại hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm tiếp tục có hiệu lực.

 b) Trường hợp bên mua bảo hiểm không chấp nhận các nội dung được sửa đổi tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm và hoàn lại phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm sau khi trừ đi các chi phí hợp lý.

 c) Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền sửa đổi hợp đồng bảo hiểm trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày biết việc bên mua bảo hiểm kê khai thông tin không chính xác. Bên mua bảo hiểm có quyền chấp nhận hoặc không chấp nhận các nội dung được sửa đổi tại hợp đồng bảo hiểm trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hợp đồng sửa đổi.

 d) Trong thời hạn 10 ngày theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều này, nếu xảy ra sự kiện bảo hiểm liên quan trực tiếp đến thông tin do bên mua bảo hiểm cung cấp thì doanh nghiệp bảo hiểm không phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm. Nếu sự kiện bảo hiểm không liên quan trực tiếp đến thông tin do bên mua bảo hiểm cung cấp thì doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm.

 3. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phát hiện bên mua bảo hiểm vi phạm Khoản 1 Điều này sau khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm hoặc vẫn chấp nhận bảo hiểm.

 a) Trường hợp thông tin bên mua bảo hiểm cung cấp có liên quan trực tiếp đến sự kiện bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm không chấp nhận bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, không phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm và không phải hoàn lại phí bảo hiểm.

b) Trường hợp thông tin bên mua bảo hiểm cung cấp có liên quan trực tiếp đến sự kiện bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền sửa đổi hợp đồng bảo hiểm.

c) Trường hợp thông tin bên mua bảo hiểm cung cấp không liên quan đến sự kiện bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm.

d) Thời hạn sửa đổi hợp đồng bảo hiểm thực hiện theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều này.

4. Yêu cầu cung cấp thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm phải bằng văn bản và đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Các câu hỏi phải đảm bảo rõ ràng, dễ hiểu và là những thông tin liên quan trực tiếp đến việc doanh nghiệp bảo hiểm quyết định chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận bảo hiểm.

b) Có thông báo cho bên mua bảo hiểm về nghĩa vụ cung cấp thông tin và hậu quả kèm theo nếu không cung cấp hoặc cung cấp không trung thực thông tin về đối tượng bảo hiểm.

c) Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không đáp ứng quy định tại điểm a, điểm b Khoản này, doanh nghiệp bảo hiểm được coi là từ bỏ yêu cầu được cung cấp thông tin.

5. Bên mua bảo hiểm không vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Bên mua bảo hiểm chưa trả lời hoặc trả lời mâu thuẫn hoặc thông tin cung cấp rõ ràng là không đầy đủ, không chính xác nhưng doanh nghiệp bảo hiểm không yêu cầu bên mua bảo hiểm bổ sung hoặc đặt thêm các câu hỏi để làm rõ việc cung cấp thông tin của bên mua bảo hiểm.

b) Thông tin do bên mua bảo hiểm cung cấp không đầy đủ, không chính xác không phải là nguyên nhân dẫn đến quyết định chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm.

6. Trường hợp bên mua bảo hiểm ủy quyền cho người khác giao kết hợp đồng bảo hiểm thì các thông tin do người được ủy quyền cung cấp cũng được coi là thông tin do bên mua bảo hiểm cung cấp.

**Điều 20. Trách nhiệm cung cấp thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Công khai điều khoản mẫu, điều kiện giao dịch chung trên trang thông tin điện tử của tổ chức kinh doanh bảo hiểm.

2. Cung cấp cho bên mua bảo hiểm giấy yêu cầu bảo hiểm hoặc bảng câu hỏi liên quan đến rủi ro được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm; quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm hoặc đơn bảo hiểm hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm;

3. Yêu cầu bên mua bảo hiểm đọc kỹ quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm và giải thích rõ cho bên mua bảo hiểm về quyền lợi bảo hiểm, các điều khoản loại trừ trách nhiệm và quyền, nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng bảo hiểm.

 4. Có trách nhiệm chứng minh đã thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này trong trường hợp cần thiết.

**Điều 21. Thay đổi mức độ rủi ro được bảo hiểm**

Trường hợp hợp đồng bảo hiểm có quy định những yếu tố rủi ro làm cơ sở tính phí bảo hiểm thì:

1. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm thì bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giảm phí bảo hiểm hoặc tăng số tiền bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

2. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền tính lại phí bảo hiểm hoặc số tiền bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm không chấp nhận tăng phí bảo hiểm hoặc giảm số tiền bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm, nhưng phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm.

**Điều 22. Giải thích hợp đồng bảo hiểm**

 Khi hợp đồng bảo hiểm có điều khoản không rõ ràng thì việc giải thích điều khoản đó phải căn cứ vào ý chí của doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm được thể hiện trong toàn bộ quá trình trước, tại thời điểm xác lập, thực hiện hợp đồng và theo hướng có lợi cho bên mua bảo hiểm.

**Điều 23. Hợp đồng bảo hiểm vô hiệu**

1. Hợp đồng bảo hiểm vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a) Bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm không có quyền lợi có thể được bảo hiểm theo quy định tại Luật này;

b) Tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm không tồn tại;

c) Tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm biết sự kiện bảo hiểm đã xảy ra;

d) Các trường hợp vô hiệu khác theo quy định của Bộ luật dân sự.

2. Việc xử lý hợp đồng bảo hiểm vô hiệu được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự.

**Điều 24. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm**

Ngoài các trường hợp chấm dứt hợp đồng theo quy định của Bộ luật dân sự và quy định tại Điều 21 của Luật này, hợp đồng bảo hiểm còn chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm hoặc không đóng phí bảo hiểm theo thời hạn thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

2. Bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm trong thời gian gia hạn đóng phí bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

**Điều 25. Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm**

1. Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 và Khoản 1 Điều 24 của Luật này, bên mua bảo hiểm vẫn phải đóng đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.

2. Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 của Luật này, doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải chịu trách nhiệm bồi thường cho người được bảo hiểm khi sự kiện bảo hiểm xảy ra trong thời gian gia hạn đóng phí; bên mua bảo hiểm vẫn phải đóng phí bảo hiểm cho đến hết thời gian gia hạn theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

3. Quy định về nghĩa vụ đóng phí tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

4. Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trong các trường hợp khác được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự.

**Điều 26. Sửa đổi hợp đồng bảo hiểm**

1. Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thoả thuận sửa đổi hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Nội dung sửa đổi hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản.

**Điều 27. Chuyển giao hợp đồng bảo hiểm**

1. Bên mua bảo hiểm có quyền chuyển giao hợp đồng bảo hiểm.

2. Bên nhận chuyển giao hợp đồng bao hiểm phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm, được kế thừa quyền và nghĩa vụ của bên chuyển giao. Trường hợp chuyển giao hợp đồng bảo hiểm nhân thọ phải được sự đồng ý của người được bảo hiểm.

3. Việc chuyển giao hợp đồng bảo hiểm của bên mua bảo hiểm chỉ có hiệu lực khi bên mua bảo hiểm thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm về việc chuyển giao và doanh nghiệp bảo hiểm có văn bản đồng ý việc chuyển giao đó, trừ trường hợp việc chuyển giao được thực hiện theo tập quán quốc tế.

**Điều 28. Trách nhiệm trong trường hợp tái bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm không được từ chối hoặc trì hoãn thực hiện trách nhiệm của mình đối với bên mua bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, kể cả trong trường hợp doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tái bảo hiểm những trách nhiệm đã nhận.

2. Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm không được yêu cầu bên mua bảo hiểm trực tiếp đóng phí bảo hiểm cho mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

3. Bên mua bảo hiểm không được yêu cầu doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường cho mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

**Điều 29. Thời hạn nộp hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường**

1. Thời hạn nộp hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm là hai năm, kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm. Thời gian không tính vào thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo quy định của Bộ luật dân sự.

2. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm chứng minh được rằng bên mua bảo hiểm không biết thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm thì thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều này được tính từ ngày bên mua bảo hiểm biết việc xảy ra sự kiện bảo hiểm đó.

3. Trong trường hợp người thứ ba yêu cầu bên mua bảo hiểm bồi thường về những thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm thì thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều này được tính từ ngày người thứ ba yêu cầu.

**Điều 30. Thời hạn trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường**

1. Khi nhận được yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải tiến hành thẩm định ngay yêu cầu đó. Thời gian thẩm định tối đa là 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ trong hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Đối với yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường thuộc phạm vi bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thẩm định, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không thực hiện đúng quy định trên, ngoài việc trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả lãi chậm trả 1%/tháng hoặc chịu trách nhiệm về những tổn thất do chậm thanh toán, tùy theo số nào lớn hơn.

3. Đối với yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường không thuộc phạm vi bảo hiểm, trong thời gian 5 ngày kể từ khi ngày kết thúc thẩm định, doanh nghiệp bảo hiểm phải gửi thông báo từ chối trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường cho bên mua bảo hiểm, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường kèm đầy đủ hồ sơ hợp lệ, doanh nghiệp bảo hiểm không thể xác định được hoặc không thống nhất được số tiền bảo hiểm phải trả hoặc bồi thường với bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải thanh toán trước số tiền được xác định theo hồ sơ hiện tại. Sau khi hoàn thành việc xác định giá trị bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ thanh toán khoản tiền chênh lệch cho bên mua bảo hiểm.

**Điều 31. Bảo hiểm tạm thời**

Doanh nghiệp bảo hiểm cấp bảo hiểm tạm thời cho bên mua bảo hiểm kể từ thời điểm nhận được yêu cầu bảo hiểm và phí bảo hiểm tạm tính của bên mua bảo hiểm. Thời hạn bảo hiểm, số tiền bảo hiểm, điều kiện bảo hiểm tạm thời do doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận. Bảo hiểm tạm thời kết thúc sau khi doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận bảo hiểm.

**MỤC 2
HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM CON NGƯỜI**

**Điều 32. Đối tượng của hợp đồng bảo hiểm con người**

1. Đối tượng của hợp đồng bảo hiểm con người là tuổi thọ, tính mạng, sức khoẻ và tai nạn con người.

2. Bên mua bảo hiểm có quyền lợi có thể được bảo hiểm đối với những người sau đây:

a) Bản thân bên mua bảo hiểm;

b) Vợ, chồng, con, cha, mẹ của bên mua bảo hiểm;

c) Anh, chị, em ruột; người khác có quan hệ nuôi dưỡng, cấp dưỡng;

d) Những người có liên quan đến quyền và nghĩa vụ tài chính, quan hệ lao động và người được bảo hiểm đồng ý cho bên mua bảo hiểm mua bảo hiểm cho mình.

3. Tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm.

**Điều 33. Thời gian cân nhắc tham gia bảo hiểm**

1. Trong thời gian tối thiểu 15 ngày kể từ ngày nhận được hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có quyền từ chối tiếp tục tham gia bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm sẽ bị hủy bỏ và bên mua bảo hiểm được hoàn lại phí bảo hiểm đã đóng sau khi trừ đi chi phí kiểm tra sức khỏe (nếu có).

2. Doanh nghiệp bảo hiểm không phải chịu trách nhiệm đối với các rủi ro đã phát sinh đối với bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm kể từ thời điểm bên mua bảo hiểm có văn bản thông báo từ chối tiếp tục tham gia bảo hiểm.

3. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm.

**Điều 34. Quyền chấm dứt hợp đồng bảo hiểm nhân thọ**

Sau khi hợp đồng bảo hiểm được giao kết, bên mua bảo hiểm có quyền chấm dứt hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không được chấm dứt hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

**Điều 35. Số tiền bảo hiểm**

Số tiền bảo hiểm hoặc phương thức xác định số tiền bảo hiểm được bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

**Điều 36. Căn cứ trả tiền bảo hiểm**

1. Trong bảo hiểm sức khoẻ, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm trong phạm vi số tiền bảo hiểm, căn cứ vào chi phí khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi sức khoẻ của người được bảo hiểm do bệnh tật hoặc tai nạn gây ra hoặc thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Trong bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận về căn cứ trả tiền bảo hiểm phù hợp với phạm vi bảo hiểm, điều kiện bảo hiểm, điều khoản bảo hiểm.

**Điều 37. Thông báo tuổi trong bảo hiểm nhân thọ**

1. Bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ thông báo chính xác tuổi của người được bảo hiểm vào thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm để làm cơ sở tính phí bảo hiểm.

2. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm thông báo sai tuổi của người được bảo hiểm, nhưng tuổi đúng của người được bảo hiểm không thuộc nhóm tuổi có thể được bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm và hoàn trả số phí bảo hiểm đã đóng cho bên mua bảo hiểm sau khi đã trừ các chi phí hợp lý có liên quan.

3. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm thông báo sai tuổi của người được bảo hiểm làm giảm số phí bảo hiểm phải đóng, nhưng tuổi đúng của người được bảo hiểm vẫn thuộc nhóm tuổi có thể được bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền:

a) Yêu cầu bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm bổ sung tương ứng với số tiền bảo hiểm đã thoả thuận trong hợp đồng;

b) Giảm số tiền bảo hiểm đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm tương ứng với số phí bảo hiểm đã đóng.

4. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm thông báo sai tuổi của người được bảo hiểm dẫn đến tăng số phí bảo hiểm phải đóng, nhưng tuổi đúng của người được bảo hiểm vẫn thuộc nhóm tuổi có thể được bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn trả cho bên mua bảo hiểm số phí bảo hiểm vượt trội đã đóng hoặc tăng số tiền bảo hiểm đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm tương ứng với số phí bảo hiểm đã đóng.

**Điều 38. Đóng phí bảo hiểm nhân thọ**

1. Bên mua bảo hiểm có thể đóng phí bảo hiểm một lần hoặc nhiều lần theo thời hạn, phương thức thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Trong trường hợp phí bảo hiểm được đóng nhiều lần và bên mua bảo hiểm đã đóng một hoặc một số lần phí bảo hiểm nhưng không thể đóng được các khoản phí bảo hiểm tiếp theo thì sau thời hạn 60 ngày, kể từ ngày gia hạn đóng phí, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, bên mua bảo hiểm không có quyền đòi lại khoản phí bảo hiểm đã đóng nếu thời gian đã đóng phí bảo hiểm dưới hai năm, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

3. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm từ hai năm trở lên mà doanh nghiệp bảo hiểm đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều này thì doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

4. Các bên có thể thoả thuận khôi phục hiệu lực hợp đồng bảo hiểm đã bị đơn phương chấm dứt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này trong thời hạn hai năm, kể từ ngày bị chấm dứt và bên mua bảo hiểm đã đóng số phí bảo hiểm còn thiếu.

**Điều 39. Không được khởi kiện đòi đóng phí bảo hiểm**

Trong bảo hiểm con người, nếu bên mua bảo hiểm không đóng hoặc đóng không đủ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm không được khởi kiện đòi bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm. Quy định này không áp dụng đối với bảo hiểm nhóm.

**Điều 40. Không được yêu cầu người thứ ba bồi hoàn**

Trong trường hợp người được bảo hiểm chết, bị thương tật hoặc đau ốm do hành vi trực tiếp hoặc gián tiếp của người thứ ba gây ra, doanh nghiệp bảo hiểm vẫn có nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm mà không có quyền yêu cầu người thứ ba bồi hoàn khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm đã trả cho người thụ hưởng. Người thứ ba phải chịu trách nhiệm bồi thường cho người được bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

**Điều 41. Giao kết hợp đồng bảo hiểm con người cho trường hợp chết**

1. Khi bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm con người cho trường hợp chết của người khác thì phải được người đó đồng ý bằng văn bản, trong đó ghi rõ số tiền bảo hiểm và người thụ hưởng.

Mọi trường hợp thay đổi người thụ hưởng phải có sự đồng ý bằng văn bản của người được bảo hiểm.

2. Không được giao kết hợp đồng bảo hiểm con người cho trường hợp chết của những người sau đây:

a) Người dưới 15 tuổi, trừ trường hợp cha, mẹ hoặc người giám hộ của người đó đồng ý bằng văn bản;

b) Người đang mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi;

c) Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, trừ trường hợp người giám hộ của người đó đồng ý bằng văn bản.

**Điều 42. Các trường hợp không trả tiền bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm không phải trả tiền bảo hiểm trong các trường hợp sau đây:

a) Người được bảo hiểm chết do tự tử trong thời hạn hai năm, kể từ ngày nộp khoản phí bảo hiểm đầu tiên hoặc kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm tiếp tục có hiệu lực.

b) Người được bảo hiểm chết hoặc bị thương tật vĩnh viễn do lỗi cố ý của bên mua bảo hiểm hoặc lỗi cố ý của người thụ hưởng;

c) Người được bảo hiểm chết do bị thi hành án tử hình.

d) Các trường hợp khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

2. Trong trường hợp một hoặc một số người thụ hưởng cố ý gây ra cái chết hay thương tật vĩnh viễn cho người được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trả tiền bảo hiểm cho những người thụ hưởng khác theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

3. Trong những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm hoặc toàn bộ số phí bảo hiểm đã đóng sau khi đã trừ các chi phí hợp lý có liên quan; nếu bên mua bảo hiểm chết thì số tiền trả lại được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế.

**Điều 43. Người thụ hưởng**

1. Bên mua bảo hiểm có quyền chỉ định người thụ hưởng. Nếu bên mua bảo hiểm không đồng thời là người được bảo hiểm, bên mua bảo hiểm phải có sự đồng ý của người được bảo hiểm khi chỉ định người thụ hưởng.

2. Đối với người được bảo hiểm không có năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì người giám hộ của họ có thể chỉ định người thụ hưởng.

**Điều 44. Chỉ định, thay đổi người thụ hưởng**

1. Bên mua bảo hiểm có thể chỉ định một hoặc nhiều người thụ hưởng.

2. Nếu có nhiều người thụ hưởng, người được bảo hiểm hoặc bên mua bảo hiểm có thể xác định thứ tự và tỉ lệ thụ hưởng của những người thụ hưởng; nếu tỉ lệ của người thụ hưởng không được xác định, thì tất cả những người thụ hưởng đều được hưởng quyền lợi thụ hưởng theo tỉ lệ như nhau.

3. Bên mua bảo hiểm có thể thay đổi người thụ hưởng nhưng phải được sự đồng ý của người được bảo hiểm và phải thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm bằng văn bản. Doanh nghiệp bảo hiểm phải xác nhận tại hợp đồng bảo hiểm hoặc văn bản khác đính kèm hợp đồng bảo hiểm sau khi nhận được thông báo của bên mua bảo hiểm.

**Điều 45. Hợp đồng bảo hiểm nhóm**

1. Hợp đồng bảo hiểm nhóm là sự thỏa thuận giữa bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm để bảo hiểm cho những người được bảo hiểm thuộc nhóm tham gia bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải xây dựng điều kiện chấp nhận bảo hiểm đối với bảo hiểm nhóm.

3. Hợp đồng bảo hiểm nhóm phải đảm bảo điều kiện nhóm tham gia bảo hiểm phải là nhóm được hình thành không vì mục đích tham gia bảo hiểm.

4. Bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm có thể thỏa thuận cùng đóng phí bảo hiểm;

5. Người được bảo hiểm có quyền chỉ định người thụ hưởng trong trường hợp người được bảo hiểm chết.

6. Hợp đồng bảo hiểm nhóm chấm dứt một phần trong các trường hợp sau:

a) Từng người được bảo hiểm không còn là thành viên của nhóm;

b) Phí bảo hiểm tính cho từng người được bảo hiểm không được đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

c) Các trường hợp khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

7. Ngoài những nội dung quy định tại Điều 14 Luật này, hợp đồng bảo hiểm nhóm có các nội dung sau:

 a) Điều kiện tham gia bảo hiểm đối với người được bảo hiểm;

b) Quy định về điều kiện, thủ tục chuyển đổi thành hợp đồng bảo hiểm cá nhân trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm nhóm chấm dứt một phần.

**MỤC 3
HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TÀI SẢN VÀ THIỆT HẠI**

**Điều 46. Đối tượng của hợp đồng bảo hiểm tài sản và thiệt hại**

1. Đối tượng của hợp đồng bảo hiểm tài sản là tài sản theo quy định của Bộ luật dân sự.

2. Đối tượng của hợp đồng bảo hiểm thiệt hại là bất kỳ lợi ích kinh tế hoặc nghĩa vụ thực hiện hợp đồng mà người được bảo hiểm phải gánh chịu khi xảy ra tổn thất.

**Điều 47. Quyền lợi có thể được bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm tài sản và thiệt hại**

1. Quyền lợi có thể được bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm tài sản là quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản; quyền chiếm hữu, quyền sử dụng của người không phải là chủ sở hữu; quyền lợi về tài chính đối với đối tượng được bảo hiểm.

2. Quyền lợi có thể được bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm thiệt hại là nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý về tài chính đối với đối tượng được bảo hiểm.

3. Tại thời điểm xảy ra tổn thất, bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm.

**Điều 48. Số tiền bảo hiểm**

Số tiền bảo hiểm là số tiền mà bên mua bảo hiểm yêu cầu bảo hiểm cho tài sản đó. Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm được thỏa thuận về số tiền bảo hiểm.

**Điều 49. Thông báo khi sự kiện bảo hiểm xảy ra**

1. Bên mua bảo hiểm phải thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm khi biết sự kiện bảo hiểm xảy ra. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền giảm trừ số tiền bảo hiểm phải trả hoặc bồi thường nếu bên mua bảo hiểm không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ này theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm không được áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này nếu hợp đồng bảo hiểm không có thỏa thuận về trách nhiệm của bên mua bảo hiểm, các biện pháp chế tài trong việc chậm thông báo về sự kiện bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm biết được sự kiện bảo hiểm xảy ra thông qua các phương tiện khác.

**Điều 50. Hợp đồng bảo hiểm tài sản trên giá trị**

1. Hợp đồng bảo hiểm tài sản trên giá trị là hợp đồng trong đó số tiền bảo hiểm cao hơn giá thị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm giao kết hợp đồng. Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm không được cố ý giao kết hợp đồng bảo hiểm tài sản trên giá trị.

2. Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm tài sản trên giá trị được giao kết do lỗi vô ý của bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm số phí bảo hiểm đã đóng tương ứng với số tiền bảo hiểm vượt quá giá thị trường của tài sản được bảo hiểm, sau khi trừ các chi phí hợp lý có liên quan. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại không vượt quá giá thị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm xảy ra thiệt hại.

**Điều 51. Hợp đồng bảo hiểm tài sản dưới giá trị**

1. Hợp đồng bảo hiểm tài sản dưới giá trị là hợp đồng trong đó số tiền bảo hiểm thấp hơn giá thị trường của tài sản được bảo hiểm tại tại thời điểm giao kết hợp đồng~~.~~

2. Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm tài sản dưới giá trị được giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm và giá thị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm xảy ra thiệt hại.

**Điều 52. Hợp đồng bảo hiểm trùng**

1. Hợp đồng bảo hiểm trùng là trường hợp bên mua bảo hiểm giao kết từ hai hợp đồng bảo hiểm với hai doanh nghiệp bảo hiểm trở lên để bảo hiểm cho cùng một đối tượng, với cùng điều kiện và sự kiện bảo hiểm.

2. Trong trường hợp các bên giao kết hợp đồng bảo hiểm trùng, khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, mỗi doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thoả thuận trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng mà bên mua bảo hiểm đã giao kết. Tổng số tiền bồi thường của các doanh nghiệp bảo hiểm không vượt quá giá trị thiệt hại thực tế của tài sản.

3. Bên mua bảo hiểm trùng có trách nhiệm thông báo cho tất cả các doanh nghiệp bảo hiểm liên quan về các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm trùng.

**Điều 53. Tổn thất do hao mòn tự nhiên hoặc do bản chất vốn có của tài sản**

Doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm trong trường hợp tài sản được bảo hiểm bị tổn thất do hao mòn tự nhiên hoặc do bản chất vốn có của tài sản, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

**Điều 54. Căn cứ bồi thường**

1. Số tiền bồi thường mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm được xác định trên cơ sở giá thị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm. Chi phí để xác định giá thị trường và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm chịu.

2. Số tiền bồi thường mà doanh nghiệp bảo hiểm trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

3. Ngoài số tiền bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm còn phải trả cho người được bảo hiểm những chi phí cần thiết, hợp lý để đề phòng, hạn chế tổn thất và những chi phí phát sinh mà bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm phải chịu để thực hiện chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

**Điều 55. Hình thức bồi thường**

1. Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thoả thuận một trong các hình thức bồi thường sau đây:

a) Sửa chữa tài sản bị thiệt hại;

b) Thay thế tài sản bị thiệt hại bằng tài sản khác;

c) Trả tiền bồi thường.

2. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm không thoả thuận được về hình thức bồi thường thì việc bồi thường sẽ được thực hiện bằng tiền.

3. Trong trường hợp bồi thường theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền thu hồi tài sản bị thiệt hại sau khi đã thay thế hoặc bồi thường toàn bộ theo giá thị trường của tài sản.

**Điều 56. Giám định tổn thất**

1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm uỷ quyền thực hiện việc giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Chi phí giám định tổn thất do doanh nghiệp bảo hiểm chịu.

2. Trong trường hợp các bên không thống nhất về nguyên nhân và mức độ tổn thất thì có thể trưng cầu giám định viên độc lập, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được việc trưng cầu giám định viên độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Toà án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của người được bảo hiểm chỉ định giám định viên độc lập. Kết luận của giám định viên độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên. Trường hợp có tranh chấp về nội dung kết luận của giám định viên độc lập, các bên có thể yêu cầu tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Điều 57. Chuyển quyền yêu cầu bồi hoàn**

1. Trong trường hợp người thứ ba có lỗi gây thiệt hại cho người được bảo hiểm, trên cơ sở người được bảo hiểm đã chuyển quyền yêu cầu người thứ ba bồi hoàn khoản tiền mà mình sẽ nhận bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ trả tiền bồi thường cho người được bảo hiểm.

2. Trường hợp sau khi xảy ra sự kiện bảo hiểm và trước khi doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bồi thường mà người được bảo hiểm từ bỏ quyền yêu cầu bồi thường đối với bên thứ ba, thì doanh nghiệp bảo hiểm không phải chịu trách nhiệm trả tiền bồi thường.

3. Trường hợp người được bảo hiểm từ chối chuyển quyền yêu cầu bồi hoàn đối với bên thứ ba sau khi doanh nghiệp bảo hiểm đã trả tiền bồi thường cho người được bảo hiểm, thì việc từ chối này sẽ bị vô hiệu.

4. Trường hợp người được bảo hiểm cố tình làm cho doanh nghiệp bảo hiểm không thể thực hiện được quyền yêu cầu bồi thường, thì doanh nghiệp bảo hiểm có thể khấu trừ hoặc yêu cầu người được bảo hiểm hoàn trả số tiền bồi thường tương ứng.

5. Khi doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện quyền yêu cầu bồi thường đối với bên thứ ba, người được bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm các tài liệu cần thiết và thông tin liên quan.

**Điều 58. Các quy định về an toàn**

1. Người được bảo hiểm phải thực hiện các quy định về phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động, vệ sinh lao động và những quy định khác của pháp luật có liên quan nhằm bảo đảm an toàn cho đối tượng bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn cho đối tượng bảo hiểm hoặc khuyến nghị, yêu cầu người được bảo hiểm áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế rủi ro.

3. Trong trường hợp người được bảo hiểm không thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho đối tượng bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền ấn định một thời hạn để người được bảo hiểm thực hiện các biện pháp đó; nếu hết thời hạn này mà các biện pháp bảo đảm an toàn vẫn không được thực hiện thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền tăng phí bảo hiểm hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

**Điều 59. Không được từ bỏ tài sản được bảo hiểm**

Trong trường hợp xảy ra tổn thất, người được bảo hiểm không được từ bỏ tài sản được bảo hiểm, và phải áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn chặn hoặc giảm thiểu tổn thất, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thoả thuận khác.

**MỤC 4
HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM**

**Điều 60. Đối tượng của hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm**

Đối tượng của hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm là trách nhiệm dân sự của người được bảo hiểm đối với người thứ ba theo quy định của pháp luật.

 **Điều 61. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm chỉ phát sinh nếu người thứ ba yêu cầu người được bảo hiểm bồi thường do có hành vi gây thiệt hại cho người thứ ba trong thời hạn bảo hiểm.

2. Người thứ ba không có quyền trực tiếp yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bồi thường, trừ trường hợp luật có quy định khác.

**Điều 62. Số tiền bảo hiểm**

Số tiền bảo hiểm là số tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

**Điều 63. Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm**

1. Trong phạm vi số tiền bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm những khoản tiền mà theo quy định của pháp luật người được bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường cho người thứ ba.

2. Ngoài việc trả tiền bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm còn phải trả các chi phí liên quan đến việc giải quyết tranh chấp về trách nhiệm đối với người thứ ba và lãi phải trả cho người thứ ba do người được bảo hiểm chậm trả tiền bồi thường theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Tổng số tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không vượt quá số tiền bảo hiểm, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

4. Trong trường hợp người được bảo hiểm phải đóng tiền bảo lãnh hoặc ký quỹ để bảo đảm cho tài sản không bị lưu giữ hoặc để tránh việc khởi kiện tại toà án thì theo yêu cầu của người được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện việc bảo lãnh hoặc ký quỹ trong phạm vi số tiền bảo hiểm.

**Điều 64. Quyền đại diện cho người được bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền thay mặt bên mua bảo hiểm để thương lượng với người thứ ba về mức độ bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

**Điều 65. Phương thức bồi thường**

Theo yêu cầu của người được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có thể bồi thường trực tiếp cho người được bảo hiểm hoặc cho người thứ ba bị thiệt hại.

**MỤC 5**

**ĐỀ PHÒNG HẠN CHẾ TỔN THẤT - PHÒNG CHỐNG GIAN LẬN BẢO HIỂM - GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

**Điều 66. Trách nhiệm trong việc đề phòng, hạn chế tổn thất và phòng, chống gian lận bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm và các cơ quan chức năng có liên quan có trách nhiệm trong việc đề phòng, hạn chế tổn thất và phòng, chống gian lận bảo hiểm.

**Điều 67. Đề phòng, hạn chế tổn thất**

 1. Đề phòng, hạn chế tổn thất trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm là việc áp dụng các biện pháp để tránh, hạn chế những tổn thất có thể xảy ra đối với đối tượng bảo hiểm.

 2. Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm có trách nhiệm đề phòng hạn chế tổn thất, chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa, khắc phục tổn thất; thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm về việc xảy ra sự kiện bảo hiểm; thực hiện các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo hướng dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm (nếu có).

 3. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thực hiện các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất sau đây:

 a) Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, giáo dục; hỗ trợ công tác tổ chức tập huấn, tuyên truyền chính sách về kinh doanh bảo hiểm;

 b) Tài trợ, hỗ trợ các phương tiện, vật chất để đề phòng, hạn chế rủi ro;

 c) Hỗ trợ xây dựng các công trình nhằm mục đích đề phòng, giảm nhẹ mức độ rủi ro cho các đối tượng bảo hiểm;

 d) Thuê các tổ chức, cá nhân khác giám sát, đề phòng, hạn chế tổn thất.

 4. Doanh nghiệp bảo hiểm được phép tính vào chi phí các khoản tiền chi cho các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất.

5. Các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn thực hiện các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất, hướng dẫn, tổ chức tuyên truyền về công tác đề phòng, hạn chế tổn thất.

 **Điều 68. Phòng, chống gian lận bảo hiểm**

 1. Phòng, chống gian lận bảo hiểm trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm là việc thực hiện các biện pháp nhằm ngăn ngừa, hạn chế các hành vi gian lận trong quá trình giao kết, thực hiện hợp đồng bảo hiểm nhằm chiếm đoạt một số tiền từ doanh nghiệp bảo hiểm.

 2. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm phòng ngừa, phát hiện, giảm thiểu các hành vi gian lận bảo hiểm; tổ chức công tác tuyên truyền phòng, chống gian lận bảo hiểm.

 3. Bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm chủ động tham gia vào công tác phòng, chống gian lận bảo hiểm. Trường hợp phát hiện các hành vi gian lận bảo hiểm, kịp thời thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm và các cơ quan chức năng có thẩm quyền.

 4. Các cơ quan chức năng có liên quan phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm tổ chức công tác phòng, chống gian lận bảo hiểm.

 **Điều 69.** **Hình thức giải quyết tranh chấp**

 Tranh chấp giữa các bên có thể được giải quyết bằng một trong các hình thức sau:

 1. Thương lượng giữa các bên.

 2. Hoà giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hoà giải.

 3. Giải quyết tại trọng tài hoặc toà án theo thỏa thuận giữa các bên.

**Điều 70. Trọng tài bảo hiểm**

1. Trọng tài bảo hiểm là phương thức giải quyết tranh chấp theo vụ việc trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm do các bên thoả thuận theo nguyên tắc công khai, độc lập, khách quan, vô tư và tuân theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm trọng tài bảo hiểm được thành lập theo quy định của pháp luật, có chức năng tổ chức, điều phối hoạt động giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.

3. Chính phủ hướng dẫn chi tiết về trọng tài bảo hiểm.

**Điều 71. Tiêu chuẩn Trọng tài viên bảo hiểm**

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật dân sự;

2. Có trình độ từ đại học trở lên tối thiểu một trong các chuyên ngành luật, bảo hiểm, tài chính và có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm từ 15 năm trở lên tại các doanh nghiệp bảo hiểm hoặc có kinh nghiệm công tác tại cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm từ 10 năm trở lên.

**Điều 72. Quyền, nghĩa vụ của Trọng tài bảo hiểm**

1. Chấp nhận hoặc từ chối giải quyết tranh chấp.

2. Độc lập trong việc giải quyết tranh chấp.

3. Từ chối cung cấp các thông tin liên quan đến vụ tranh chấp.

4. Giữ bí mật nội dung vụ tranh chấp mà mình giải quyết, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm giải quyết tranh chấp vô tư, nhanh chóng, kịp thời.

6. Tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp.

5. Thực hiện thủ tục, trình tự tố tụng trọng tài theo quy định của pháp luật.

**Điều 73. Phán quyết trọng tài bảo hiểm**

 Phán quyết trọng tài bảo hiểm là quyết định của Hội đồng trọng tài bảo hiểm trong việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp về kinh doanh bảo hiểm và chấm dứt tố tụng trọng tài.

**CHƯƠNG III
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM**

**MỤC 1
CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG**

**Điều 74. Thẩm quyền cấp, cấp lại, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động**

1. Bộ Tài chính có thẩm quyền cấp, cấp lại, điều chỉnh, đình chỉ và thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về hồ sơ, thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.

**Điều 75.** **Thẩm quyền dừng cấp giấy phép thành lập và hoạt động**

Chính phủ có thẩm quyền dừng cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho bất kỳ doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm nếu việc cấp giấy phép đó xâm phạm đến an ninh quốc gia.

**Điều 76. Các hình thức hoạt động**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, trừ những trường hợp quy định tại các Khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Tổ chức kinh tế trong nước, tổ chức kinh tế thành lập theo pháp luật nước ngoài đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 79 Luật này có quyền thành lập, tổ chức doanh nghiệp bảo hiểm dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.

3. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài có quyền thành lập chi nhánh tại Việt Nam.

4. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vi mô ngoài những hình thức doanh nghiệp quy định tại khoản 1,2 và 3 Điều này còn được thành lập, tổ chức dưới hình thức tổ chức bảo hiểm tương hỗ theo quy định tại Mục 9 Chương III Luật này.

**Điều 77. Nội dung hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm**

1. Nội dung hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm bao gồm:

a) Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm;

b) Quản lý quỹ và đầu tư vốn;

c) Đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;

d) Cung cấp dịch vụ phụ trợ và các hoạt động khác liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

đ) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung hoạt động của doanh nghiệp tái bảo hiểm bao gồm:

a) Kinh doanh tái bảo hiểm;

b) Quản lý quỹ và đầu tư vốn;

c) Các hoạt động hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm;

d) Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm không được phép kinh doanh đồng thời bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe, trừ các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm trọn gói cho hộ gia đình, doanh nghiệp vừa và nhỏ.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tử kỳ có thời hạn từ 05 năm trở xuống.

c) Doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm tử kỳ có thời hạn từ 05 năm trở xuống.

**Điều 78. Điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm**

1. Điều kiện về cổ đông, thành viên góp vốn bao gồm:

a) Cổ đông là cá nhân không thuộc các trường hợp không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

b) Cổ đông là tổ chức phải có tư cách pháp nhân và đang hoạt động hợp pháp; báo cáo tài chính 02 năm gần nhất phải được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần;

c) Cổ đông, thành viên góp vốn từ 10% vốn điều lệ phải là tổ chức kinh tế, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài phải đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 79 Luật này.

2. Điều kiện về vốn bao gồm: vốn điều lệ được góp bằng tiền và không thấp hơn vốn pháp định.

3. Điều kiện về cơ cấu cổ đông trong trường hợp thành lập theo hình thức công ty cổ phần:

a) Có tối thiểu 02 cổ đông là tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 79 Luật này sở hữu ít nhất 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm;

b) Cổ đông cá nhân sở hữu tối đa 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

4. Điều kiện về nhân sự bao gồm:

Có Chủ tịch Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Chuyên gia tính toán đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

a) Không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Trong 03 năm liên tục trước thời điểm được bổ nhiệm không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm với hình thức bị buộc bãi nhiệm chức danh quản trị, điều hành đã được Bộ Tài chính chấp thuận hoặc buộc đình chỉ chức danh đã được doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm bổ nhiệm;

c) Trong 03 năm liên tục trước thời điểm được bổ nhiệm không bị xử lý kỷ luật dưới hình thức sa thải do vi phạm quy trình nội bộ về khai thác, giám định, bồi thường, kiểm soát nội bộ, quản lý tài chính và đầu tư, quản lý chương trình tái bảo hiểm trong doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm;

d) Trong 03 năm liên tục trước thời điểm được bổ nhiệm không trực tiếp liên quan đến vụ án đã bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố theo quy định pháp luật tại thời điểm được bổ nhiệm.

đ) Đáp ứng quy định về năng lực, kinh nghiệm.

5. Có loại hình doanh nghiệp và điều lệ phù hợp với quy định của Luật này và Luật Doanh nghiệp;

6. Có đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Luật này.

7. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã được cấp phép thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam muốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm mới phải đáp ứng điều kiện kinh doanh có lãi trong 03 năm gần nhất thời điểm nộp hồ sơ và đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của luật này.

8. Chính phủ quy định chi tiết các điều kiện thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm quy định tại Điều này.

**Điều 79. Tham gia của tổ chức kinh tế, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài trong doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm**

1. Tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài khi góp vốn thành lập, mua cổ phần chiếm từ 10% vốn điều lệ, phần vốn góp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải đáp ứng điều kiện:

a) Là doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, tập đoàn bảo hiểm nước ngoài;

b) Được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính bảo hiểm nước ngoài đang hoạt động hợp pháp và trong tình trạng tài chính bình thường;

c) Hoạt động dự kiến đề nghị cấp phép thực hiện tại Việt Nam là hoạt động mà doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, tập đoàn bảo hiểm nước ngoài đã và đang trực tiếp thực hiện hoặc có công ty con tại nước nơi đóng trụ sở chính hoặc nước ngoài thực hiện tối thiểu 5 năm gần nhất;

d) Có tổng tài sản tối thiểu 2 tỷ đô la Mỹ đến thời điểm nộp hồ sơ cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam hoặc mức cao hơn theo quy định của Chính phủ tùy từng thời kỳ.

đ) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính bảo hiểm phải có văn bản cam kết hỗ trợ về tài chính, công nghệ, quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro, điều hành, hoạt động cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm dự kiến thành lập tại Việt Nam; bảo đảm doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm này duy trì giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn vốn pháp định và thực hiện các quy định về đảm bảo an toàn tài chính, quản trị rủi ro theo quy định của Luật này.

e) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính bảo hiểm có thể ủy quyền cho công ty con chuyên thực hiện chức năng đầu tư ra nước ngoài để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tại Việt Nam nhưng doanh nghiệp, tập đoàn này phải đáp ứng các điều kiện nêu trên.

2. Tổ chức kinh tế trong nước khi góp vốn thành lập, mua cổ phần chiếm từ 10% vốn điều lệ, phần vốn góp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải đáp ứng điều kiện:

a) Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm;

b) Có tổng tài sản tối thiểu 2.000 tỷ đồng Việt Nam vào năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoặc mức cao hơn theo quy định của Chính phủ tùy từng thời kỳ.

**Điều 80. Hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động**

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động;

2. Dự thảo điều lệ doanh nghiệp;

3. Phương án hoạt động năm năm đầu, trong đó nêu rõ các nghiệp vụ bảo hiểm dự kiến triển khai, quy trình quản trị rủi ro, phương thức trích lập dự phòng nghiệp vụ, chương trình tái bảo hiểm, đầu tư vốn, hiệu quả kinh doanh, khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm và lợi ích kinh tế của việc thành lập doanh nghiệp;

4. Danh sách, lý lịch, các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người dự kiến được bổ nhiệm là Chủ tịch Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng, Chuyên gia tính toán;

5. Mức vốn góp và phương thức góp vốn, danh sách những tổ chức, cá nhân sáng lập hoặc chiếm 10% số vốn điều lệ trở lên; tình hình tài chính và những thông tin khác có liên quan đến các tổ chức, cá nhân đó;

**Điều 81. Thời hạn cấp giấy phép**

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động, Bộ Tài chính phải cấp hoặc từ chối cấp giấy phép. Trong trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích lý do.

Giấy phép thành lập và hoạt động đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**Điều 82. Công bố nội dung hoạt động**

Sau khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải công bố nội dung hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

**Điều 83. Thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động khi xảy ra một trong những trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động có thông tin sai sự thật làm ảnh hưởng đến quyết định cấp phép;

b) Sau 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động mà không bắt đầu hoạt động, trừ trường hợp bất khả kháng, chủ đầu tư phải có văn bản đề nghị và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản ra hạn thời gian bắt đầu hoạt động. Thời gian Bộ Tài chính ra hạn hoạt động tối đa là 12 tháng;

c) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp;

d) Hoạt động sai mục đích hoặc không đúng với nội dung tại giấy phép thành lập và hoạt động;

đ) Không bảo đảm các yêu cầu về an toàn tài chính để thực hiện các cam kết với bên mua bảo hiểm;

e) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quyết định xử lý của cơ quan nhà nước để đảm bảo hoạt động an toàn;

2. Đối với các trường hợp bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải đình chỉ ngay việc giao kết hợp đồng bảo hiểm mới, nhưng vẫn có trách nhiệm trả tiền bảo hiểm, bồi thường bảo hiểm và phải thực hiện các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.

3. Quyết định thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được Bộ Tài chính công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**Điều 84. Những thay đổi phải được chấp thuận hoặc phải thông báo**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản khi thay đổi một trong những nội dung sau đây:

a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm;

b) Mức vốn điều lệ;

c) Nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;

d) Mua bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp dẫn đến cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu 10% vốn điều lệ trở lên hoặc giảm xuống dưới 10% vốn điều lệ;

đ) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), Chuyên gia tính toán;

e) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp; đầu tư ra nước ngoài, bao gồm cả việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài. Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài không được đầu tư ra nước ngoài.

f) Chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm, tài sản, trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Luật này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải thông báo Bộ Tài chính bằng văn bản trước khi triển khai và trước khi thay đổi một trong những nội dung sau đây:

a) Điều lệ hoạt động;

b) Địa điểm đặt chi nhánh, văn phòng đại diện.

3. Chính phủ quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự, thủ tục, điều kiện chấp thuận thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này và đăng kí thay đổi quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Những thay đổi liên quan đến thu hẹp nội dung, phạm vi hoạt động và điểm g khoản 1 Điều này phải đảm bảo:

a) Không làm tổn hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia bảo hiểm, đến uy tín và sự an toàn chung của ngành bảo hiểm;

b) Thông báo cho bên mua bảo hiểm có liên quan đến những thay đổi này.

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Bộ Tài chính chấp thuận việc thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải sửa đổi Điều lệ và công bố các nội dung thay đổi đã được chấp thuận theo quy định của pháp luật.

**Điều 85. Điều kiện trước khi khai trương hoạt động**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được cấp giấy phép thành lập và hoạt động chỉ được tiến hành hoạt động kinh doanh bảo hiểm kể từ ngày khai trương hoạt động.

2. Để khai trương hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được cấp Giấy phép phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã đăng ký Điều lệ tại Bộ Tài chính;

b) Có đủ vốn điều lệ, vốn pháp định, vốn được cấp theo quy định của Chính phủ phù hợp với loại hình hoạt động theo quy định tại Luật này;

c) Có cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro, hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với loại hình hoạt động theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Có quy chế quản lý nội bộ về tổ chức, hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ tại trụ sở chính; quy chế nội bộ về quản trị rủi ro; quy trình nghiên cứu phát triển sản phẩm, khai thác, thẩm định, bồi thường, tái bảo hiểm (đối với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài), quy trình tái bảo hiểm (đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài) và các quy trình nghiệp vụ khác theo quy định pháp luật.

đ) Ký quỹ đầy đủ theo quy định của Luật này tại Ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam ít nhất 30 ngày trước ngày khai trương hoạt động;

e) Có trụ sở, cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang bị, thiết bị văn phòng, hệ thống công nghệ phù hợp với quy trình nghiệp vụ về kinh doanh bảo hiểm.

g) Đã công bố thông tin hoạt động theo quy định tại Điều của Luật này.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được cấp giấy phép thành lập và hoạt động phải thông báo cho Bộ Tài chính về các điều kiện khai trương hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này ít nhất 15 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động; Bộ Tài chính đình chỉ việc khai trương hoạt động khi không đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 86. Cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện**

1. Điều kiện để được cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam bao gồm:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đã hoạt động năm năm trở lên;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài có quan hệ hợp tác với cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm tại Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam bao gồm:

a) Đơn đề nghị đặt văn phòng đại diện;

b) Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài nơi đóng trụ sở chính;

c) Bảng tổng kết tài sản, báo cáo tài chính hàng năm có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập về tình hình hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài trong ba năm gần nhất;

d) Họ, tên, lý lịch của Trưởng văn phòng đại diện tại Việt Nam;

e) Bản giới thiệu về doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài và hoạt động hợp tác với cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm tại Việt Nam.

3. Thời hạn cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện thực hiện theo quy định tại Điều 81 Luật này.

**MỤC 2**

**TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG**

**Điều 87. Trụ sở chính, Chi nhánh, văn phòng đại diện và các hiện diện thương mại khác**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được chủ động mở trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở trong nước.

2. Trường hợp mở chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài thì phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Bộ Tài chính.

3. Chính phủ quy định điều kiện, hồ sơ và thủ tục mở, chấm dứt, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

**Điều 88. Cơ cấu tổ chức quản lý của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm**

1. Cơ cấu tổ chức quản lý của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), Ban kiểm soát (nếu có).

2. Cơ cấu tổ chức quản lý của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn bao gồm Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Ban kiểm soát (nếu có).

**Điều 89. Người quản lý doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm**

1. Người quản lý doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm bao gồm Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh và các chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải đảm bảo luôn có Tổng giám đốc (Giám đốc) và Chuyên gia tính toán. Trong trường hợp có thay đổi, trong vòng 60 ngày, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải bổ nhiệm Tổng giám đốc (Giám đốc), Chuyên gia tính toán.

3. Chính phủ quy định chi tiết về tiêu chuẩn chung và các điều kiện cụ thể về bằng cấp, năng lực đối với người quản lý doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

**Điều 90. Nguyên tắc phân công đảm nhiệm chức vụ**

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hoạt động trong cùng lĩnh vực (bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm nhân thọ hoặc tái bảo hiểm);

2. Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm khác hoạt động trong cùng lĩnh vực tại Việt Nam; trừ trường hợp Bộ Tài chính chỉ định theo quy định tại Điều 107 Luật này.

3. Tổng Giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm khác hoạt động trong cùng lĩnh vực tại Việt Nam;

4. Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc), Giám đốc chi nhánh, Trưởng Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được kiêm nhiệm chức danh người đứng đầu của tối đa 01 chi nhánh hoặc văn phòng đại diện hoặc bộ phận nghiệp vụ của doanh nghiệp bảo hiểm. Giám đốc, Phó Giám đốc của chi nhánh nước ngoài chỉ được kiêm nhiệm chức danh người đứng đầu của tối đa 01 bộ phận nghiệp vụ của chi nhánh đó;

5. Chuyên gia tính toán, Kế toán trưởng, người đứng đầu bộ phận quản trị rủi ro, kiểm toán nội bộ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có quyền độc lập về chuyên môn nghiệp vụ và không được đồng thời kiêm nhiệm bất kỳ chức danh nào tại cùng tổ chức; không được đồng thời làm tại doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm khác, trừ trường hợp do Bộ Tài chính chỉ định theo quy định tại Điều 104 Luật này.

**Điều 91. Miễn nhiệm, bãi nhiệm**

Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên; Tổng giám đốc (Giám đốc), Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp:

1. Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

2. Có đơn đề nghị từ chức gửi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm;

3. Không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc quy định pháp luật về lao động;

4. Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện;

5. Các trường hợp khác do Điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm quy định.

**Điều 92. Đình chỉ, tạm đình chỉ**

Bộ Tài chính có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Chuyên gia tính toán trong các trường hợp sau đây:

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc Chuyên gia tính toán không thực hiện được chức trách của mình hoặc không còn đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện.

2. Vì lợi ích công cộng và an toàn xã hội hoặc để bảo vệ quyền lợi của bên mua bảo hiểm.

 **MỤC 3**

**KIỂM SOÁT NỘI BỘ, KIỂM TOÁN NỘI BỘ, QUẢN TRỊ RỦI RO**

**Điều 93. Hệ thống kiểm soát nội bộ**

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

2. Hệ thống kiểm soát nội bộ được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;

b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;

c) Tuân thủ pháp luật và các quy chế, quy trình, quy định nội bộ.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải thiết lập các tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục kiểm soát nội bộ; đảm bảo người quản trị, điều hành và người lao động hiểu rõ và nghiêm túc thực hiện.

5. Hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải được kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá định kỳ.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ.

**Điều 94. Kiểm toán nội bộ**

1. Kiểm toán nội bộ là bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải thiết lập bộ phận kiểm toán nội bộ để đáp ứng và thực hiện các công việc sau đây:

a) Rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ;

b) Đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong doanh nghiệp bảo hiểm;

c) Đưa ra kiến nghị các biện pháp sửa chữa, khắc phục sai sót, đề xuất biện pháp nhằm hoàn thiện, nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và gửi Tổng giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm.

**Điều 95. Quản trị rủi ro**

1. Quản trị rủi ro là quá trình xác định, đánh giá, đo lường, giám sát, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

2. Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) có trách nhiệm:

a) Phê duyệt chiến lược, cơ cấu tổ chức và quy trình, thủ tục để quản trị rủi ro có thể phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bảo hiểm một cách thống nhất.

b) Phê duyệt khung quản trị rủi ro đáp ứng quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và quy định của Bộ Tài chính.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm thiết lập khung quản trị rủi ro đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Xác định và lượng hóa rủi ro phù hợp với tính chất, phạm vi và mức độ phức tạp của các rủi ro mà doanh nghiệp gặp phải;

b) Xác định các rủi ro, các rủi ro trọng yếu có liên quan và có thể thấy trước, hoặc các rủi ro chắc chắn hoặc sẽ xảy ra đối với doanh nghiệp, phát sinh từ hoạt động nghiệp vụ, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác; tác động về vốn, khả năng thanh toán, tính toán trách nhiệm và tài sản của doanh nghiệp.

c) Có chu trình hồi tiếp để thực hiện việc giám sát và phản hồi kịp thời bất kì thay đổi rủi ro

d) Quy định rõ ràng vai trò, trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân và cơ cấu quản trị rủi ro của tổ chức.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải ban hành chính sách quản trị rủi ro, trong đó nêu rõ cách thức quản lý các loại rủi trọng yếu và các rủi ro có liên quan tại chiến lược kinh doanh và các hoạt động hàng ngày của doanh nghiệp.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lập và duy trì báo cáo khả năng chấp nhận rủi ro hàng năm, trong đó xác định các giới hạn chấp nhận rủi ro định tính và định lượng nói chung, các loại rủi ro trọng yếu và có liên quan, các mối tương quan giữa các rủi ro đó.

6. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đưa các giới hạn chấp nhận rủi ro vào khi lập chiến lược kinh doanh.

7. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm đánh giá bằng văn bản về khả năng thanh toán và rủi ro của doanh nghiệp tối thiểu 01 lần/1 năm, đánh giá mức độ đầy đủ của quản trị rủi ro, khả năng thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai với khung thời gian thống nhất với kế hoạch kinh doanh; xác định tổng thể các nguồn lực tài chính cần có để quản lý hoạt động kinh doanh trong khả năng chấp nhận rủi ro và các kế hoạch kinh doanh; tính toán khả năng chịu đựng và phân tích tiếp diễn.

8. Nộp Bộ Tài chính báo cáo đánh giá khả năng thanh toán và rủi ro của doanh nghiệp.

9. Công khai về quản trị rủi ro, các thay đổi về vốn liên quan đến từng loại rủi ro theo quy định của Chính phủ.

10. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về quản trị rủi ro đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

**MỤC 4**

**HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

**Điều 96. Xây dựng, thiết kế, phát triển sản phẩm bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được chủ động, tự chịu trách nhiệm trong xây dựng, thiết kế và phát triển sản phẩm bảo hiểm.

2. Quy tắc, điều khoản, biểu phí do doanh nghiệp bảo hiểm xây dựng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Tuân thủ pháp luật, phù hợp với thông lệ, chuẩn mực đạo đức, văn hóa và phong tục, tập quán của Việt Nam;

b) Ngôn ngữ sử dụng trong quy tắc, điều khoản bảo hiểm phải chính xác, cách diễn đạt đơn giản, dễ hiểu, các thuật ngữ chuyên môn cần được định nghĩa rõ trong quy tắc, điều khoản bảo hiểm;

c) Thể hiện rõ ràng, minh bạch quyền lợi được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm, phạm vi và các rủi ro được bảo hiểm, quyền lợi và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm và người được bảo hiểm, trách nhiệm của doanh nghiệp, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, phương thức trả tiền bảo hiểm, các quy định giải quyết tranh chấp;

d) Phí bảo hiểm phải được xây dựng dựa trên số liệu thống kê, tương ứng với điều kiện, trách nhiệm bảo hiểm; bảo đảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm phải đăng ký với Bộ Tài chính phương pháp tính phí bảo hiểm, trừ nghiệp vụ bảo hiểm hàng không và nghiệp vụ bảo hiểm thân tầu và trách nhiệm dân sự chủ tầu. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về hồ sơ đăng ký phương pháp tính phí bảo hiểm.

**Điều 97. Tái bảo hiểm, đồng bảo hiểm, quỹ bảo hiểm rủi ro**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có thể chia sẻ rủi ro với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm dưới hình thức tái bảo hiểm, đồng bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có thể thành lập quỹ bảo hiểm rủi ro để bảo hiểm cho những rủi ro mang tính thảm họa.

3. Trường hợp tái bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài phải đạt hệ số tín nhiệm theo xếp hạng của công ty đánh giá tín nhiệm quốc tế do Bộ Tài chính quy định.

4. Trường hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải là doanh nghiệp đã được cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Luật này.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về tái bảo hiểm, quỹ bảo hiểm rủi ro.

**Điều 98. Dịch vụ thuê ngoài**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được ủy thác một phần hoạt động cho bên thứ ba theo quy định pháp luật, trừ các hoạt động sau đây:

a) Thiết kế sản phẩm bảo hiểm;

b) Tính toán phí bảo hiểm, tính toán, trích lập dự phòng nghiệp vụ, lượng hóa rủi ro, tính toán vốn, khả năng thanh toán và các nghiệp vụ tính toán khác;

c) Quản trị rủi ro.

2. Khi ủy thác cho bên thứ ba, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm trang bị cơ sở vật chất, chuyên gia, hệ thống công nghệ thông tin và các điều kiện khác, thiết lập cơ chế, quy trình quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa, giảm thiểu và xử lý rủi ro phát sinh từ việc ủy thác và chịu trách nhiệm duy nhất đối với bên mua bảo hiểm.

3. Trường hợp hoạt động ủy thác ảnh hưởng đến quản trị doanh nghiệp, quyền lợi người tham gia bảo hiểm, Bộ Tài chính có quyền hạn chế hoặc yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm áp dụng các biện pháp khắc phục.

4. Tổ chức nhận ủy thác phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Là doanh nghiệp được thành lập hợp pháp tại Việt Nam;

b) Có giao kết hợp đồng nhận ủy thác dịch vụ với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài;

c) Có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực dự kiến nhận ủy thác từ doanh nghiệp bảo hiểm;

d) Theo dõi, hạch toán tách biệt giữa hoạt động nhận ủy thác từ bảo hiểm với các hoạt động khác của tổ chức nhận ủy thác, giữa các hoạt động nhận ủy thác của các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm khác nhau;

đ) Không được sử dụng tên, thương hiệu, thuật ngữ liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại Điều 10 Luật này.

**MỤC 5**

**CHUYỂN GIAO HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

**Điều 99. Chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm, tài sản, trách nhiệm**

Việc chuyển giao toàn bộ danh mục hợp đồng bảo hiểm của một hoặc một số nghiệp vụ bảo hiểm, tài sản và trách nhiệm tương ứng giữa các doanh nghiệp bảo hiểm được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

1. Theo yêu cầu của Bộ Tài chính theo quy định tại Luật này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm tự nguyện thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Thu hẹp nội dung, phạm vi hoạt động;

b) Mua, bán, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể.

**Điều 100. Điều kiện chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm**

1. Việc chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 99 Luật này được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài chính chỉ định doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao;

b) Việc chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm kèm theo việc chuyển giao các tài sản tương ứng với dự phòng nghiệp vụ của toàn bộ danh mục hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao.

c) Trường hợp tài sản không còn tương xứng với dự phòng nghiệp vụ của danh mục hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao, doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao được quyền thỏa thuận với khách hàng về việc giảm số tiền bảo hiểm hoặc quyền lợi bảo hiểm và các nghĩa vụ khác theo hợp đồng bảo hiểm.

d) Trường hợp không đồng ý với việc chuyển giao hoặc thỏa thuận tại điểm b khoản 2 Điều này, bên mua bảo hiểm được quyền chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và nhận lại giá trị hoàn lại/giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí hoặc phí bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tử kì/sinh kỳ thuộc bảo hiểm nhân thọ trên cơ sở tỷ lệ giữa tài sản và dự phòng chuyển giao.

2. Việc chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Luật này phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao đang kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm được chuyển giao;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao đáp ứng quy định pháp luật về vốn, khả năng thanh toán, điều kiện triển khai nghiệp vụ sau khi nhận chuyển giao và các quy định khác của pháp luật;

c) Các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao không thay đổi cho đến khi hết thời hạn hợp đồng bảo hiểm;

**Điều 101. Thủ tục chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm**

1. Việc chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 99 Luật này thực hiện như sau:

a) Bộ Tài chính chỉ định doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm chuyển giao có trách nhiệm rà soát, thống kê danh mục và thông tin, tài sản đầu tư, dự phòng tương ứng của toàn bộ số hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao nộp Bộ Tài chính và gửi doanh nghiệp nhận chuyển giao;

c) Doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao lập kế hoạch, phương án, báo cáo Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

d) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Bộ Tài chính đồng ý về phương án chuyển giao hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp chuyển giao hợp đồng bảo hiểm phải công bố trên trang điện tử của doanh nghiệp về việc chuyển giao và thông báo cho bên mua bảo hiểm bằng văn bản; phối hợp với doanh nghiệp nhận chuyển giao để thực hiện chuyển giao theo quy định tại Điều Luật này.

2. Việc chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Luật này thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm chuyển giao hợp đồng bảo hiểm nộp Bộ Tài chính hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Việc chuyển giao hợp đồng bảo hiểm chỉ được tiến hành sau khi đã được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Bộ Tài chính chấp thuận việc chuyển giao hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp chuyển giao hợp đồng bảo hiểm phải công bố về việc chuyển giao và thông báo cho bên mua bảo hiểm bằng văn bản.

3. Hồ sơ đề nghị chuyển giao hợp đồng bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Đơn đề nghị chuyển giao hợp đồng bảo hiểm gửi Bộ Tài chính nêu rõ lý do, kế hoạch chuyển giao;

b) Danh mục hợp đồng chuyển giao, thống kê dự phòng nghiệp vụ của toàn bộ hợp đồng bảo hiểm chuyển giao, tài sản đầu tư tương ứng với dự phòng nghiệp vụ đó;

c) Văn bản chấp thuận của bên mua bảo hiểm; phương án xử lý đối với các hợp đồng đề nghị chấm dứt;

 d) Hồ sơ chứng minh đáp ứng đủ điều kiện của doanh nghiệp nhận chuyển giao.

**MỤC 6**

 **KHẢ NĂNG THANH TOÁN VÀ BIỆN PHÁP CAN THIỆP**

**Điều 102. Khả năng thanh toán**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải luôn duy trì khả năng thanh toán trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được coi là có đủ khả năng thanh toán khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

a) Trích lập dự phòng nghiệp vụ đầy đủ;

b) Tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của Bộ Tài chính.

**Điều 103. Tỷ lệ an toàn vốn và các biện pháp xử lý**

1. Trường hợp tỷ lệ an toàn vốn lớn hơn 175% và nhỏ hơn hoặc bằng 200%, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện rà soát các quy trình, quy chế, quản trị rủi ro, kế hoạch kinh doanh, đảm bảo tuân thủ pháp luật.

2. Trường hợp tỷ lệ an toàn vốn lớn hơn 150% và nhỏ hơn hoặc bằng 175%, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện đánh giá lại hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động tài chính, đảm bảo an toàn, hiệu quả.

3. Trường hợp tỷ lệ an toàn vốn lớn hơn 120% và nhỏ hơn hoặc bằng 150%, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện các biện pháp cải thiện theo quy định tại Điều 105 Luật này.

4. Trường hợp tỷ lệ an toàn vốn lớn hơn 100% và nhỏ hơn hoặc bằng 120%, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện các biện pháp cải thiện và Bộ Tài chính áp dụng các biện pháp can thiệp sớm theo quy định tại khoản 4 Điều Luật này.

5. Trường hợp tỷ lệ an toàn vốn nhỏ hơn 100%, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm bị đặt vào tình trạng bị kiểm soát theo quy định tại Điều 107 Luật này.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về tỷ lệ an toàn vốn và biện pháp xử lý tương ứng với các mức quy định tại Điều này.

**Điều 104. Các trường hợp phải áp dụng biện pháp cải thiện**

1. Tỷ lệ an toàn vốn trong mức theo quy định khoản 3 Điều 103 Luật này.

2. Vốn chủ sở hữu giảm liên tiếp, có thể nguy hại đến quyền và lợi ích của bên mua bảo hiểm, các tổ chức, cá nhân có liên quan và cộng đồng nói chung.

3. Giá trị của tài sản đầu tư từ phần vốn nhàn rỗi của dự phòng nghiệp vụ thấp hơn trách nhiệm đã cam kết hoặc nghĩa vụ đối với người tham gia bảo hiểm, doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm nhưng doanh nghiệp không có biện pháp bù đắp.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hoặc chủ đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có bất kỳ giao dịch nào có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của bên mua bảo hiểm, các tổ chức, cá nhân có liên quan của doanh nghiệp.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định các trường hợp áp dụng biện pháp cải thiện.

**Điều 105. Các biện pháp cải thiện**

1. Các biện pháp cải thiện năng lực tài chính

a) Tăng vốn điều lệ;

b) Tạm dừng chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, chi trả cổ tức, phân chia lợi nhuận;

c) Cắt giảm chi phí hoạt động, chi phí quản lý, chi phí bán hàng; hạn chế chi trả thù lao, lương, thưởng đối với người quản trị, điều hành;

d) Hạn chế mua tài sản cố định, không được đi vay, mua cổ phiếu quỹ, cho vay, bảo lãnh thanh toán;

đ) Hạn chế các hình thức và tỷ lệ sử dụng các quỹ; cơ cấu lại các khoản đầu tư không hiệu quả;

e) Yêu cầu đấu giá tài sản không hiệu quả hoặc chuyển giao danh mục hợp đồng bảo hiểm;

2. Các biện pháp cải thiện hoạt động và quản lý nghiệp vụ

a) Hạn chế một phần hoặc toàn bộ: nội dung, phạm vi, địa bàn, quy mô hoạt động; nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm, kênh phân phối, hoạt động kinh doanh mới;

b) Tăng cường quản trị rủi ro; tổ chức lại bộ máy quản lý, nhân sự;

c) Hạn chế quảng cáo thương mại;

d) Rà soát và cơ cấu lại các chương trình tái bảo hiểm;

đ) Dừng ngay hoạt động vi phạm hoặc không tuân theo quy định pháp luật, giao dịch có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của các bên có liên quan.

**Điều 106. Áp dụng các biện pháp cải thiện**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện báo cáo Bộ Tài chính thực trạng, nguyên nhân, chủ động đề xuất phương án cải thiện theo Điều 105 Luật này và tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thời hạn thực hiện phương án cải thiện:

a) Trường hợp doanh nghiệp tự phát hiện các dấu hiệu được nêu tại Điều 104 Luật này, thời gian doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện phương án cải thiện tối đa là 6 tháng kể từ ngày phát sinh dấu hiệu.

b) Trường hợp Bộ Tài chính phát hiện các dấu hiệu nêu tại Điều 104 Luật này, thời gian doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện phương án cải thiện tối đa là 5 tháng kể từ ngày phát sinh dấu hiệu.

3. Nếu quá các thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp có văn bản đề nghị kéo dài thời gian thực hiện và được Bộ Tài chính chấp thuận, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm không cải thiện được tình trạng khó khăn nhưng không lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm không được phép:

a) Mở rộng hoạt động kinh doanh bao gồm mở rộng phân phối, mạng lưới kinh doanh, sản phẩm bảo hiểm

b) Thực hiện chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, phân chia lợi nhuận, cổ tức

c) Đi vay, mua cổ phiếu quỹ, cho vay, bảo lãnh thanh toán

d) Mở rộng hoạt động quảng cáo, quảng bá

đ) Tăng chi trả thù lao, lương, thưởng cho nhân viên, đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm

e) Tăng mức chấp nhận tái bảo hiểm.

**Điều 107. Biện pháp can thiệp sớm của Bộ Tài chính**

1. Bộ Tài chính có quyền áp dụng một hoặc một số biện pháp can thiệp sớm sau:

a) Có công văn gửi chủ đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm và gửi thư quản lý đến cơ quan quản lý của Công ty mẹ đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài;

b) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện kiểm toán đặc biệt ngoài nội dung kiểm toán đã thực hiện. Chi phí kiểm toán do doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm chịu.

c) Tạm dừng cho phép chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, chi trả cổ tức cho cổ đông, phân chia lợi nhuận và thông báo tới cơ quan quản lý thuế;

d) Tạm dừng phê chuẩn thay đổi nội dung, phạm vi hoạt động;

đ) Tạm dừng phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm mới;

e) Tạm dừng phê duyệt thi cấp chứng chỉ đại lý, phê duyệt chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm;

g) Yêu cầu tạm đình chỉ, bãi nhiệm, miễn nhiệm chức danh người quản lý có liên quan đến hành vi nêu tại khoản 4 Điều 104 của doanh nghiệp;

h) Yêu cầu tạm dừng khai thác mới sản phẩm bảo hiểm hoặc nghiệp vụ bảo hiểm;

i) Thực hiện kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Bộ Tài chính công khai danh sách doanh nghiệp ở tình trạng khó khăn và biện pháp can thiệp sớm áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm trên trang điện tử của Bộ Tài chính, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam.

3. Bộ Tài chính có văn bản chấm dứt áp dụng biện pháp can thiệp sớm sau khi doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm khắc phục được tình trạng quy định, hết thời gian khắc phục tình trạng khó khăn hoặc khi doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm bị kiểm soát.

**Điều 108. Trường hợp đặt doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm vào tình trạng bị kiểm soát**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được xem xét đặt vào trình trạng bị kiểm soát khi lâm vào một trong các trường hợp sau đây:

a) Tỷ lệ an toàn vốn trong mức theo quy định tại khoản 5 Điều 104 Luật này;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm mất khả năng chi trả thật sự đối với bên mua bảo hiểm.

2. Khi xảy ra trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải kịp thời báo cáo Bộ Tài chính về:

a) Thực trạng, nguyên nhân;

b) Biện pháp đã áp dụng, các biện pháp dự kiến áp dụng;

c) Phương án tái cơ cấu;

d) Đề xuất, kiến nghị với Bộ Tài chính để xem xét đặt vào tình trạng bị kiểm soát.

**Điều 109. Quyết định đặt doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm vào tình trạng bị kiểm soát**

1. Căn cứ vào báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 Điều 108, Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) X

em xét, quyết định đặt doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểmvào tình trạng bị kiểm soát;

b) Thành lập Ban kiểm soát đặc biệt để kiểm soát hoạt động kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm;

c) Quyết định thời hạn và hình thức kiểm soát, biện pháp thực hiện.

2. Quyết định đặt doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm vào tình trạng kiểm soát gồm các nội dung sau đây:

a) Tên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được kiểm soát;

b) Lý do kiểm soát;

c) Họ, tên thành viên và nhiệm vụ cụ thể của Ban kiểm soát đặc biệt;

d) Thời hạn kiểm soát.

3. Quyết định kiểm soát được Bộ Tài chính thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các cơ quan hữu quan để phối hợp thực hiện.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về công bố thông tin kiểm soát đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

**Điều 110. Thành lập Ban kiểm soát đặc biệt**

1. Bộ Tài chính thành lập Ban kiểm soát đặc biệt để kiểm soát hoạt động kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được kiểm soát.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về các nội dung sau đây:

a) Hình thức kiểm soát, thời hạn kiểm soát, gia hạn thời hạn kiểm soát, chấm dứt kiểm soát, công bố thông tin về việc kiểm soát của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm;

b) Thành phần, số lượng, cơ cấu, cơ chế hoạt động của Ban kiểm soát đặc biệt phù hợp với hình thức kiểm soát và thực trạng của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được kiểm soát.

3. Bộ Tài chính có quyền huy động người quản trị, điều hành của một doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm khác, các chuyên gia để tham gia vào Ban kiểm soát đặc biệt.

**Điều 111. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát đặc biệt**

1. Ban kiểm soát đặc biệt có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo và giám sát việc triển khai thực hiện các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán theo phương án đã được chấp thuận;

b) Thông báo cho các cơ quan nhà nước có liên quan về việc áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán để phối hợp thực hiện;

c) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm bị kiểm soát thuê tổ chức kiểm toán độc lập rà soát, đánh giá thực trạng tài chính, xác định giá trị thực của vốn điều lệ và khả năng thanh toán với các nội dung cụ thể theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt. Việc thuê tổ chức kiểm toán độc lập phải hoàn thành trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm bị kiểm soát không hoàn thành việc thuê tổ chức kiểm toán độc lập trong thời hạn quy định, Ban kiểm soát đặc biệt chỉ định tổ chức kiểm toán độc lập.

d) Hạn chế phạm vi và nội dung hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm;

đ) Đình chỉ những hoạt động có thể dẫn đến việc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm mất khả năng thanh toán;

e) Tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành và yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), chuyên gia tính toán nếu xét thấy cần thiết;

g) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) miễn nhiệm, đình chỉ công tác đối với những người có hành vi vi phạm pháp luật, không chấp hành phương án khôi phục khả năng thanh toán đã được chấp thuận;

h) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm chuyển giao toàn bộ danh mục hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm của một hoặc một số nghiệp vụ bảo hiểm, tài sản và trách nhiệm tương ứng;

i) Yêu cầu chủ sở hữu thực hiện tăng vốn, hoặc bắt buộc chia, tách, hợp nhất, hoặc sáp nhập, hoặc giải thể, hoặc phá sản doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

k) Kiến nghị với Bộ Tài chính tiếp tục hoặc chấm dứt các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán;

l) Báo cáo Bộ Tài chính về việc áp dụng và kết quả của việc áp dụng các biện pháp khôi phục khả năng thanh toán.

2. Ban kiểm soát đặc biệt phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật trong quá trình kiểm soát đặc biệt.

**Điều 112. Thẩm quyền của Bộ Tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm** **bị kiểm soát**

1. Bộ Tài chính quyết định xử lý kiến nghị của Ban kiểm soát đặc biệt về việc chấm dứt hoặc gia hạn thời gian kiểm soát.

2. Trường hợp chủ sở hữu không có khả năng hoặc không thực hiện việc tăng vốn, Bộ Tài chính có quyền yêu cầu chủ sở hữu thực hiện chia tách, sáp nhập, hợp nhất, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chuyển giao hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm.

3. Bộ Tài chính có quyền trực tiếp hoặc chỉ định doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm khác góp vốn, mua cổ phần, nhận chuyển giao hợp đồng bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm bị kiểm soát trong trường hợp:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm bị kiểm soát không có khả năng thực hiện yêu cầu của Bộ Tài chính quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Việc chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm bị kiểm soát có thể gây mất tính ổn định của cả thị trường bảo hiểm.

4. Việc góp vốn, mua cổ phần, chuyển giao hợp đồng quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 113. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm bị kiểm soát**

Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), chuyên gia tính toán, kế toán trưởng của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm bị kiểm soát có trách nhiệm sau đây:

1. Xây dựng phương án củng cố tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, trình Ban kiểm soát đặc biệt thông qua và tổ chức triển khai thực hiện phương án đó, chịu trách nhiệm đối với việc khôi phục khả năng thanh toán của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Tiếp tục quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động và bảo đảm an toàn tài sản của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm trừ trường hợp bị Ban kiểm soát đặc biệt đình chỉ, tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành, kiểm soát doanh nghiệp bảo hiểm của thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát; Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) nếu xét thấy cần thiết.

3. Chấp hành yêu cầu, quyết định của Ban kiểm soát đặc biệt và các quyết định, chỉ đạo của Bộ Tài chính.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, tài liệu, hồ sơ cung cấp cho Ban kiểm soát, các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp trước, trong, sau thời hạn áp dụng biện pháp khôi phục khả năng thanh toán.

**Điều 114. Chấm dứt việc đặt doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm vào tình trạng kiểm soát**

1. Việc áp dụng các biện pháp đặt doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm vào tình trạng kiểm soát chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm bị kiểm soát khắc phục được tình trạng dẫn đến doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đó bị đặt vào kiểm soát;

b) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã được hợp nhất, sáp nhập với doanh nghiệp khác hoặc giải thể trước khi hết thời hạn áp dụng biện pháp kiểm soát;

c) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm không khôi phục được khả năng thanh toán.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính ra quyết định chấm dứt đặt doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm vào trình trạng kiểm soát. Quyết định này phải được thông báo cho các cơ quan có liên quan.

**Điều 115. Giải thể doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm giải thể trong các trường hợp sau đây:

a) Tự nguyện đề nghị giải thể nếu có khả năng thanh toán các khoản nợ;

b) Khi hết thời hạn hoạt động quy định trong giấy phép thành lập và hoạt động mà không có quyết định gia hạn;

c) Bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 74 của Luật này;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**Điều 116. Phá sản doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm**

Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, sau khi Bộ Tài chính có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt mà vẫn mất khả năng thanh toán thì doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

**MỤC 7**

**CÔNG KHAI THÔNG TIN**

**Điều 117. Nguyên tắc công khai thông tin**

1. Việc công khai thông tin phải chính xác, kịp thời, đầy đủ, dễ theo dõi và đúng pháp luật.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công khai.

3. Trường hợp có thay đổi nội dung thông tin đã công khai, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải công khai kịp thời, đầy đủ nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công khai trước đó.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm thông báo Bộ Tài chính về nội dung thông tin công khai trong vòng 7 ngày kể từ ngày công khai.

**Điều 118. Công khai thông tin định kỳ**

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải công khai định kỳ trên trang điện tử của doanh nghiệp và trang thông tin của Bộ Tài chính các thông tin sau:

1. Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo tài chính bán niên;

2. Báo cáo khả năng thanh toán và quản trị rủi ro doanh nghiệp;

3. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên đối với Công ty cổ phần, Nghị quyết Hội đồng thành viên thường niên đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn.

**Điều 119. Công khai thông tin thường xuyên**

Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thực hiện công khai các thông tin trên trang điện tử của doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính:

1. Thông tin về hồ sơ doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm:

a) Các thông tin liên quan đến giấy phép thành lập và hoạt động sau khi được cấp phép và sau khi được chấp thuận những thay đổi quy định tại Điều 84 Luật này;

b) Lĩnh vực và phạm vi hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

c) Thông tin về chủ đầu tư, thành viên góp vốn của doanh nghiệp bao gồm tất cả các chủ sở hữu trực tiếp và gián tiếp của tổ chức đó;

d) Cơ cấu tổ chức bộ máy: thông tin về Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và người quản lý của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

đ) Mạng lưới hoạt động, trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

e) Đường dây nóng, lịch sử của doanh nghiệp.

2. Thông tin về hoạt động nghiệp vụ:

a) Quy tắc, điều khoản, biểu phí của từng sản phẩm bảo hiểm đang cung cấp, những điểm khách hàng cần lưu ý đối với từng sản phẩm bảo hiểm;

b) Quy trình giải quyết, hồ sơ yêu cầu và thời hạn giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm.

3. Thông tin về kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, bao gồm:

a) Kiểm soát nội bộ;

b) Khung quản trị rủi ro doanh nghiệp bao gồm các thông tin: Mô tả các rủi ro trọng yếu, mức độ rủi ro, yếu tố tác động, tóm tắt cách thức và phương pháp doanh nghiệp sử dụng để quản trị rủi ro; các mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro của doanh nghiệp; các mô hình quản lý rủi ro bảo hiểm, việc sử dụng tái bảo hiểm hoặc các hình thức chuyển giao rủi ro khác.

4. Thông tin về hoạt động đầu tư:

a) Danh mục đầu tư, số tiền đầu tư, tỷ trọng đầu tư;

b) Các mục tiêu, chính sách và quy trình quản lý đầu tư;

c) Các giá trị, giả định và phương pháp được sử dụng cho mục đích chung của báo cáo tài chính và khả năng thanh toán.

5. Thông tin về quản lý tài sản, trách nhiệm:

a) Tổng tài sản, trách nhiệm;

b) Phương pháp, các giả định chính được sử dụng để đo lường thời hạn tài sản và trách nhiệm;

c) Giá trị vốn, dự phòng được giữ lại do chênh lệch giữa tài sản và trách nhiệm;

6. Thông tin về an toàn vốn:

a) Các mục tiêu, chính sách và quy trình đánh giá mức độ đủ vốn;

b) Việc đáp ứng các yêu cầu về khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm;

c) Vốn thực có và tỷ lệ an toàn vốn.

**Điều 120. Công khai thông tin bất thường**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải công khai thông tin trên trang điện tử của doanh nghiệp khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Phát hiện gian lận, vi phạm pháp luật liên quan đến giải quyết quyền lợi bảo hiểm có thể ảnh hưởng đến toàn ngành bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đồng thời thực hiện thông báo tới Bộ Tài chính và Hiệp hội bảo hiểm đối với trường hợp này.

b) Tạm ngừng kinh doanh; sửa đổi, bổ sung hoặc bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;

c) Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định của pháp luật đối với công ty cổ phần bảo hiểm;

d) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, đầu tư ra nước ngoài, thành lập, đóng cửa chi nhánh, văn phòng đại diện;

đ) Chính sách kế toán áp dụng; kết quả điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính; ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần của tổ chức kiểm toán đối với báo cáo tài chính; việc lựa chọn hoặc thay đổi công ty kiểm toán;

e) Thay đổi người quản lý bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên), Tổng giám đốc (Giám đốc), chuyên gia tính toán.

g) Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp chiếm 10% số vốn điều lệ trở lên;

h) Khi có các quyết định, bản án sau đây:

- Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế, kinh doanh bảo hiểm;

- Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm;

- Thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu phá sản doanh nghiệp;

- Quyết định khởi tố đối với công ty, người quản lý của doanh nghiệp;

k) Trường hợp khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải công bố thông tin theo yêu cầu của Bộ Tài chính khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của người tham gia bảo hiểm;

b) Có thông tin liên quan đến doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm gây ảnh hưởng trọng yếu đến vốn, khả năng thanh toán, quản trị rủi ro và cần phải xác nhận thông tin đó.

c) Bị tổn thất tài sản có giá trị từ 10% vốn chủ sở hữu trở lên.

d) Có sự kiện ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc tình hình quản trị của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

**MỤC 8**

**ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

**Điều 121. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được chủ động ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm tốt hơn cho bên mua bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm và các tổ chức nhận ủy thác cung ứng một số dịch vụ bảo hiểm qua môi trường mạng có trách nhiệm tuân thủ quy định của luật này và luật có liên quan.

3. Giao Chính phủ quy định những vấn đề mới phát sinh liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm ngoài quy định của Luật này và luật có liên quan (sandbox).

**Điều 122. Yêu cầu đối với doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm:

a) Đáp ứng yêu cầu về vốn, khả năng thanh toán, người quản lý điều hành, hoạt động nghiệp vụ, quản trị rủi ro, công khai thông tin theo quy định của Luật này;

b) Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tương ứng với quy mô hoạt động, đáp ứng yêu cầu an ninh mạng;

c) Toàn bộ máy chủ, hệ thống lưu trữ và khôi phục dữ liệu, thông tin về khách hàng và hợp đồng bảo hiểm phải do doanh nghiệp bảo hiểm sở hữu và phải được đặt tại Việt Nam; bảo mật thông tin của khách hàng theo quy định pháp luật.

2. Đối với các giao dịch bảo hiểm có ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp bảo hiểm phải đảm bảo:

a) Đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Công khai đầy đủ thông tin về doanh nghiệp bảo hiểm, về sản phẩm bảo hiểm, quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm, các hồ sơ yêu cầu bảo hiểm, các thông tin quan trọng cần lưu ý tương ứng với từng sản phẩm bảo hiểm; hồ sơ và thủ tục giải quyết quyền lợi bảo hiểm trên trang web của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc ứng dụng di động;

c) Có hệ thống tự động hiển thị toàn bộ nội dung sản phẩm tương ứng sau khi bên mua bảo hiểm nhập thông tin, dữ liệu, nhu cầu bảo hiểm và các thông tin quan trọng cần lưu ý khi tham gia bảo hiểm để khách hàng biết và ký xác nhận.

d) Có quy trình, thủ tục yêu cầu bảo hiểm và xác định đầy đủ thông tin, danh tính của bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, người thụ hưởng trước khi bên mua bảo hiểm hoàn thành việc yêu cầu bảo hiểm;

đ) Đáp ứng quy định pháp luật về giao dịch điện tử, về an ninh mạng, về phòng chống rửa tiền và hợp đồng bảo hiểm theo quy định của Luật này;

b) Trường hợp ủy thác cho bên thứ ba cung cấp một hoặc một số dịch vụ bảo hiểm qua môi trường mạng theo quy định tại Điều …. Luật này, doanh nghiệp bảo hiểm phải:

- Đáp ứng quy định về dịch vụ thuê ngoài tại Điều Luật này. Hợp đồng dịch vụ phải quy định rõ trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ, bao gồm bảo mật thông tin khách hàng;

- Kiểm tra, đảm bảo tổ chức nhận ủy thác đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Luật này;

- Có quy trình, quy chế nhằm kiểm soát, giảm thiểu rủi ro phát sinh từ việc ủy quyền cho tổ chức khác;

**Điều 123. Cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua môi trường mạng**

Các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm được thực hiện toàn bộ hoặc một phần qua môi trường mạng, bao gồm nhưng không giới hạn như sau:

1. Hiển thị thông tin về doanh nghiệp bảo hiểm và thông tin về các sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm của các tổ chức này;

2. Tư vấn về quy tắc, điều khoản, của một số sản phẩm bảo hiểm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính hoặc nhu cầu bảo hiểm của khách hàng và các vấn đề khác có liên quan;

3. Cung cấp mức phí bảo hiểm của một sản phẩm bảo hiểm cụ thể do một hoặc một số doanh nghiệp bảo hiểm triển khai;

4. Thực hiện so sánh phí bảo hiểm và điều khoản tương ứng của cùng loại sản phẩm bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm khác nhau;

5. Thực hiện việc mời chào và thu thập thông tin cá nhân của khách hàng với mục đích cung cấp dịch vụ bảo hiểm;

6. Thực hiện giao dịch thu phí bảo hiểm;

7. Cấp hoặc sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo hiểm;

8. Cung cấp dịch vụ cho khách hàng về yêu cầu cung cấp thông tin, cập nhật thông tin cá nhân hoặc thông báo sự kiện bảo hiểm, v.v.;

9. Xử lý các khiếu nại hoặc vấn đề bảo hiểm;

10. Thực hiện hoàn phí bảo hiểm, chi trả quyền lợi bảo hiểm hoặc yêu cầu thanh toán cho khách hàng.

**Điều 124. Yêu cầu đối với tổ chức cung ứng dịch vụ bảo hiểm qua môi trường mạng**

1. Là doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được Bộ Tài chính cấp phép;

2. Đại lý bảo hiểm, tổ chức cung cấp dịch vụ bảo hiểm đáp ứng điều kiện theo quy định tại Luật này, quy định về dịch vụ thuê ngoài theo quy định tại Điều 98 Luật này và được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền.

3. Xác định danh tính của tổ chức cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua môi trường mạng:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ phải cung cấp rõ ràng thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền cung cấp dịch vụ trên trang điện tử của chính mình;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ phải cung cấp thông tin liên hệ, bao gồm tên đầy đủ, địa chỉ văn phòng, địa chỉ thư điện tử, số điện thoại và số fax.

4. Về an ninh mạng:

a) Trong việc thu thập, xử lý và lưu trữ thông tin cá nhân của khách hàng qua môi trường mạng, tổ chức cung cấp dịch vụ phải thực hiện tất cả các bước để bảo vệ quyền riêng tư của khách hàng; không được truy cập hoặc sử dụng trái phép.

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ qua môi trường mạng có trách nhiệm tuân thủ và đáp ứng quy định pháp luật về an ninh mạng.

5. Tổ chức cung cấp dịch vụ phải thực hiện tất cả các bước sau để đảm bảo:

a) Thực hiện một loạt các biện pháp bảo đảm an toàn của hợp đồng bảo hiểm phù hợp với những tiến bộ của công nghệ an toàn mạng;

b) Cơ chế lưu trữ dữ liệu trong hệ thống phần cứng trong khi chuyển giao và thể hiện trên trang điện tử;

c) Thủ tục sao lưu dữ liệu và phần mềm ứng dụng phù hợp;

d) Thông tin cá nhân khách hàng (bao gồm cả mã bảo mật, nếu có) phải được bảo vệ trước các thiệt hai, truy cập, sử dụng, sửa đổi, tiết lộ không đúng quy định

e) Chữ ký điện tử khách hàng phải được kiểm chứng;

f) Hệ thống thanh toán điện tử phải được bảo đảm an toàn;

g) Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực không được phép hủy ngang do lỗi thao tác máy tính.

6. Tổ chức cung cấp dịch vụ phải thể hiện báo cáo/ thông báo về hệ thống an toàn bảo hiểm trên trang điện tử cho các khách hàng được biết.

7. Nghiêm cấm việc cung cấp dịch vụ tư vấn bảo hiểm trên trang web của bên thứ ba và các hành vi khác theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, an ninh mạng và quy định pháp luật có liên quan.

**MỤC 9**

**TỔ CHỨC BẢO HIỂM TƯƠNG HỖ VÀ BẢO HIỂM VI MÔ**

**Điều 125. Tổ chức bảo hiểm tương hỗ**

Tổ chức bảo hiểm tương hỗ là tổ chức có tư cách pháp nhân được thành lập để kinh doanh bảo hiểm nhằm tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên. Thành viên tổ chức bảo hiểm tương hỗ vừa là chủ sở hữu vừa là bên mua bảo hiểm.

**Điều 126. Thành viên tổ chức bảo hiểm tương hỗ**

Tổ chức, công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoạt động trong cùng một lĩnh vực, ngành nghề, có nhu cầu bảo hiểm đều có quyền tham gia thành lập tổ chức bảo hiểm tương hỗ với tư cách thành viên sáng lập.

**Điều 127. Giới hạn trách nhiệm của tổ chức bảo hiểm tương hỗ**

Tổ chức bảo hiểm tương hỗ chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của tổ chức trong phạm vi tài sản của tổ chức.

**Điều 128. Nguyên tắc hoạt động bảo hiểm vi mô**

Bảo hiểm vi mô được triển khai theo tính chất tương hỗ, kết quả hoạt động từ bảo hiểm vi mô sau khi trừ đi phần dự trữ bắt buộc được sử dụng để phục vụ lợi ích cho các thành viên tham gia bảo hiểm thông qua việc giảm trừ phí bảo hiểm, gia tăng quyền lợi bảo hiểm của người được bảo hiểm, hỗ trợ phát triển cộng đồng và các hoạt động bổ trợ cho bảo hiểm vi mô.

**CHƯƠNG IV**

**ĐẠI LÝ BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM, DỊCH VỤ PHỤ TRỢ BẢO HIỂM**

**MỤC 1**

**ĐẠI LÝ BẢO HIỂM**

**Điều 129.** **Điều kiện hoạt động đại lý bảo hiểm**

1. Cá nhân hoạt động đại lý bảo hiểm phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;

b) Từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

c) Có chứng chỉ đại lý bảo hiểm.

2. Tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;

b) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan đăng kí kinh doanh cho phép hoạt động đại lý bảo hiểm;

c) Nhân viên trong tổ chức đại lý trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm phải có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Đối với tổ chức được thành lập chuyên để hoạt động đại lý bảo hiểm phải đáp ứng thêm các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Điều kiện đối với tổ chức được thành lập chuyên để hoạt động đại lý bảo hiểm như sau:

a) Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức hoạt động đại lý không được đồng thời là Chủ tịch hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức đại lý hoặc công ty môi giới bảo hiểm khác.

b) Chủ tịch, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức hoạt động đại lý phải đáp ứng điều kiện về bằng cấp, kinh nghiệm về bảo hiểm, pháp lý theo quy định của Chính phủ;

c) Thực hiện việc ký quỹ, giao kết hợp đồng đại lý bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định của Chính phủ.

4. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm các tội theo quy định của pháp luật không được ký kết hợp đồng đại lý bảo hiểm.

**Điều 130. Nội dung hợp đồng đại lý bảo hiểm**

Hợp đồng đại lý bảo hiểm phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên, địa chỉ của đại lý bảo hiểm;

2. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm;

3. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm;

4. Nội dung và phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm;

5. Hoa hồng đại lý bảo hiểm;

6. Thời hạn hợp đồng;

7. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp.

**Điều 131. Nguyên tắc hoạt động của đại lý**

Tổ chức, cá nhân không được đồng thời làm đại lý cho doanh nghiệp bảo hiểm nếu không được chấp thuận bằng văn bản của doanh nghiệp bảo hiểm mà mình đang làm đại lý.

**Điều 132. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm** **trong hoạt động đại lý bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có các quyền sau:

a) Chủ động tổ chức hệ thống đại lý, tuyển dụng, đào tạo phù hợp với chiến lược kinh doanh của mình;

b) Lựa chọn đại lý bảo hiểm và ký kết hợp đồng đại lý bảo hiểm;

c) Quy định mức chi trả hoa hồng bảo hiểm, mức khen thưởng, hỗ trợ đại lý trong hợp đồng đại lý bảo hiểm theo quy định pháp luật;

d) Nhận và quản lý tiền ký quỹ hoặc tài sản thế chấp của đại lý bảo hiểm, nếu có thỏa thuận trong hợp đồng đại lý bảo hiểm;

đ) Yêu cầu đại lý bảo hiểm thanh toán phí bảo hiểm thu được theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm;

e) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng đại lý bảo hiểm;

g) Được hưởng các quyền lợi hợp pháp khác từ hoạt động đại lý bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ:

a) Chịu trách nhiệm về việc tổ chức, quản lý, sử dụng đại lý bảo hiểm;

b) Tổ chức đào tạo và cấp chứng chỉ đào tạo đại lý phù hợp với quy định pháp luật; Đào tạo, thường xuyên đào tạo cập nhật cho đại lý bảo hiểm nội dung sản phẩm bảo hiểm mà đại lý thực hiện phân phối.

c) Hướng dẫn và cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu cần thiết liên quan đến hoạt động đại lý bảo hiểm;

d) Thực hiện các trách nhiệm phát sinh theo hợp đồng đại lý bảo hiểm đã ký kết;

đ) Thanh toán hoa hồng, mức khen thưởng, hỗ trợ đại lý theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý bảo hiểm không vượt quá qui định của pháp luật.

e) Hoàn trả cho đại lý bảo hiểm khoản tiền ký quỹ hoặc tài sản thế chấp theo thỏa thuận;

g) Chịu trách nhiệm về những thiệt hại hay tổn thất do hoạt động đại lý bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm gây ra thuộc phạm vi trong hợp đồng đại lý bảo hiểm;

h) Trong trường hợp đại lý bảo hiểm vi phạm hợp đồng đại lý bảo hiểm, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người được bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải chịu trách nhiệm về hợp đồng bảo hiểm do đại lý bảo hiểm thu xếp giao kết.

i) Chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động do đại lý bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện;

k) Khi hợp đồng đại lý bảo hiểm hết hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm không được cản trở các quyền và lợi ích của đại lý theo qui định của pháp luật.

l) Báo cáo Bộ Tài chính về tình hình sử dụng đại lý bảo hiểm của DNBH

m) Thông báo cho Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam danh sách các đại lý bảo hiểm bị doanh nghiệp bảo hiểm chấm dứt hợp đồng đại lý bảo hiểm do vi phạm pháp luật, quy tắc hành nghề.

n) Có cơ chế theo dõi, quản lý, giám sát riêng đối với tổ chức được thành lập để chuyên hoạt động đại lý (GA) và các tổ chức khác có nội dung hoạt động đại lý bảo hiểm là một phần trong nội dung hoạt động kinh doanh của họ.

**Điều 133. Quyền và nghĩa vụ của đại lý bảo hiểm**

1. Đại lý bảo hiểm có các quyền sau:

a) Lựa chọn và ký kết hợp đồng đại lý bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng quy định pháp luật;

b) Tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đại lý bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm tổ chức;

c) Được cung cấp thông tin cần thiết cho các hoạt động của mình và các điều kiện khác để thực hiện hợp đồng đại lý bảo hiểm;

d) Hưởng hoa hồng và các quyền, lợi ích hợp pháp khác từ hoạt động đại lý bảo hiểm;

đ) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm hoàn trả tiền ký quỹ hoặc tài sản thế chấp theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý bảo hiểm.

2. Đại lý bảo hiểm có các nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện cam kết trong hợp đồng đại lý bảo hiểm đã ký với doanh nghiệp bảo hiểm;

b) Ký quỹ hoặc thế chấp tài sản cho doanh nghiệp bảo hiểm nếu có thỏa thuận trong hợp đồng đại lý bảo hiểm;

c) Giới thiệu, mời chào, bán bảo hiểm; cung cấp các thông tin đầy đủ, chính xác cho bên mua bảo hiểm; thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo phạm vi được ủy quyền trong hợp đồng đại lý bảo hiểm;

d) Tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ do các cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm tổ chức;

đ) Chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật.

e) Trong trường hợp đại lý bảo hiểm gây thiệt hại cho quyền lợi hợp pháp của người được bảo hiểm, đại lý bảo hiểm có trách nhiệm bồi hoàn cho doanh nghiệp bảo hiểm các khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường cho người được bảo hiểm.

Trong trường hợp nhân viên của đại lý bảo hiểm tổ chức gây thiệt hại cho quyền lợi hợp pháp của người được bảo hiểm, đại lý bảo hiểm tổ chức có trách nhiệm bồi hoàn cho doanh nghiệp bảo hiểm các khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường cho người được bảo hiểm.

**Điều 134. Chứng chỉ đại lý bảo hiểm**

1. Bộ Tài chính hoặc đơn vị được Bộ Tài chính ủy quyền thống nhất quản lý việc tổ chức thi chứng chỉ đại lý bảo hiểm.

2. Cá nhân đã được cấp chứng chỉ đại lý nhưng không hoạt động đại lý bảo hiểm trong thời hạn 03 năm liên tục phải thực hiện thi lấy chứng chỉ đại lý mới trước khi hoạt động đại lý.

Không hoạt động đại lý là việc cá nhân không ký hợp đồng làm đại lý cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc không làm việc trong tổ chức là đại lý của doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về nội dung chương trình đào tạo, cơ sở đào tạo, việc tổ chức thi, cấp, chứng chỉ đại lý bảo hiểm.

**MỤC 2**

**DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM**

**Điều 135. Nội dung hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

1. Hoạt động môi giới bảo hiểm, bao gồm:

a. Cung cấp thông tin về loại hình bảo hiểm, điều kiện, điều khoản, phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm;

b. Tư vấn cho bên mua bảo hiểm trong việc đánh giá rủi ro, lựa chọn hình thức bảo hiểm, chương trình bảo hiểm, loại hình bảo hiểm, điều kiện, điều khoản, biểu phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm;

c. Đàm phán, thu xếp giao kết hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; giữa doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm;

2. Cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm theo quy định tại Luật này;

3. Thực hiện các công việc khác có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm.

**Điều 136. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có quyền:

a) Được hưởng hoa hồng môi giới bảo hiểm do bên mua bảo hiểm trả hoặc do bên mua bảo hiểm ủy quyền cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm chi trả hộ, tùy theo thỏa thuận giữa bên mua bảo hiểm với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và/hoặc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

b) Được thu các khoản phí dịch vụ từ cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, hoạt động tư vấn và các khoản thu được pháp luật cho phép trên cơ sở hợp đồng thỏa thuận với khách hàng.

2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có nghĩa vụ:

a) Giữ bí mật thông tin khách hàng, sử dụng thông tin khách hàng đúng mục đích và không được cung cấp cho bên thứ ba mà không có sự chấp thuận của khách hàng, trừ trường hợp cung cấp theo quy định của pháp luật;

b) Bồi thường thiệt hại cho bên mua bảo hiểm do hoạt động môi giới bảo hiểm gây ra.

c) Công khai với khách hàng khoản hoa hồng môi giới mà doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm chi trả ngoài phần bên mua bảo hiểm chi trả từ dịch vụ môi giới bảo hiểm, mối quan hệ với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm và các thông tin khác có thể gây ra xung đột lợi ích.

**Điều 137. Nguyên tắc hoạt động môi giới bảo hiểm**

1. Trung thực, khách quan, minh bạch; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên liên quan;

2. Tuân theo tiêu chuẩn trong lĩnh vực môi giới bảo hiểm;

3. Tuân theo quy tắc đạo đức, ứng xử nghề nghiệp do tổ chức xã hội - nghề nghiệp ban hành.

4. Thực hiện theo yêu cầu bằng văn bản của bên mua bảo hiểm trong đó nêu rõ nội dung và thời hạn cung cấp hoạt động môi giới bảo hiểm.

**Điều 138. Thành lập và hoạt động**

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật này và các luật có liên quan.

2. Việc cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại các Điều 75, 80, 81, 82, 83 và 138 của Luật này.

**Điều 139. Điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**

1. Điều kiện về cổ đông, thành viên góp vốn bao gồm:

a) Nhà đầu tư được tham gia góp vốn, thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm dưới hình thức công ty cổ phần;

b) Tổ chức kinh tế, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài được tham gia góp vốn, thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.

 a) Cổ đông, thành viên góp vốn là các nhân không thuộc các trường hợp không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Cổ đông, thành viên góp vốn là tổ chức phải có tư cách pháp nhân và đang hoạt động hợp pháp; hoạt động kinh doanh có lãi trong 03 năm liền trước năm đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động;

 d) Cổ đông, thành viên góp vốn là tổ chức kinh tế, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài phải đáp ứng điều kiện:

- Là doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại nước nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính;

- Được cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại Việt Nam;

- Không vi phạm pháp luật và bị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh môi giới bảo hiểm tại nước sở tại trong 3 năm gần nhất.

 2. Điều kiện về cơ sở vật chất bao gồm: Có trụ sở làm việc bảo đảm cho hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm.

 3. Điều kiện về nhân sự bao gồm:

 Có Chủ tịch Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

a) Không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Trong 03 năm liên tục trước thời điểm được bổ nhiệm:

- Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm với hình thức bị buộc bãi nhiệm chức danh quản trị, điều hành đã được Bộ Tài chính chấp thuận hoặc buộc đình chỉ chức danh đã được doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bổ nhiệm;

- Không bị xử lý kỷ luật dưới hình thức sa thải do vi phạm quy trình nội bộ về khai thác, giám định, bồi thường, kiểm soát nội bộ, quản lý tài chính và đầu tư, quản lý chương trình tái bảo hiểm trong doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

- Không trực tiếp liên quan đến vụ án đã bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố theo quy định pháp luật tại thời điểm được bổ nhiệm.

c) Đáp ứng quy định về năng lực, kinh nghiệm trong lĩnh vực môi giới bảo hiểm theo quy định của Chính phủ.

 6. Có loại hình doanh nghiệp và điều lệ phù hợp với quy định của Luật này và Luật Doanh nghiệp;

7. Có đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Luật này.

9. Chính phủ quy định chi tiết các điều kiện thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quy định tại Điều này.

**Điều 140. Tiêu chuẩn của nhân viên môi giới**

1. Nhân viên của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trực tiếp thực hiện các nội dung hoạt động môi giới bảo hiểm phải có chứng chỉ môi giới bảo hiểm.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về nội dung đào tạo, thi, cấp chứng chỉ môi giới bảo hiểm.

**Điều 141. Hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động**

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động;

2. Dự thảo điều lệ doanh nghiệp;

3. Phương án hoạt động năm năm đầu.

4. Danh sách, lý lịch, các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc;

5. Mức vốn góp và phương thức góp vốn, danh sách những tổ chức, cá nhân sáng lập hoặc chiếm 10% số vốn điều lệ trở lên; tình hình tài chính và những thông tin khác có liên quan đến các tổ chức, cá nhân đó và các chủ đầu tư thực sự của tổ chức dự kiến được thành lập.

**Điều 142. Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp**

Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho hoạt động môi giới bảo hiểm.

**Điều 143. Tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính**

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải duy trì vốn pháp định trong suốt quá trình hoạt động.

2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện thu, chi tài chính, chế độ kế toán đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo quy định pháp luật.

3. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện kiểm toán độc lập hàng năm đối với báo cáo tài chính. Tổ chức kiểm toán độc lập phải cung cấp cho Bộ Tài chính thư quản lý đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm ngay sau khi phát hành báo cáo kiểm toán.

4. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện chế độ báo cáo định kỳ sau đây:

a) Báo cáo tài chính theo các quy định của pháp luật về kế toán;

b) Báo cáo hoạt động nghiệp vụ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

5. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài được phép chuyển lợi nhuận, chuyển tài sản ra nước ngoài theo quy định tại Luật này.

**MỤC 3**

**DỊCH VỤ PHỤ TRỢ BẢO HIỂM**

**Điều 144. Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm**

[1](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bao-hiem/Van-ban-hop-nhat-06-VBHN-VPQH-2019-hop-nhat-Luat-kinh-doanh-bao-hiem-423092.aspx#_ftn4) Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm là các dịch vụ nhằm mục đích sinh lợi, được cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhằm hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

2. Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm bao gồm các hoạt động:

a) Tư vấn;

b) Đánh giá rủi ro bảo hiểm;

c) Tính toán;

d) Giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm.

3. Các tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm có thể bao gồm:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm;

b) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

c) Các tổ chức khác.

**Điều 145. Cung cấp, sử dụng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoặc các tổ chức khác có thể cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm cho các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

2. Các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới có thể cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm khác theo nội dung quy định tại giấy phép thành lập và hoạt động.

3. Việc sử dụng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm thực hiện theo thỏa thuận và phải đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều 98 Luật này về dịch vụ thuê ngoài.

**CHƯƠNG V**

**TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Điều 146. Quy định về vốn**

1. Trong quá trình hoạt động kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có các loại vốn sau đây:

a) Vốn pháp định;

b) Vốn điều lệ;

c) Vốn chủ sở hữu, bao gồm vốn điều lệ đã góp, vốn được cấp của chi nhánh nước ngoài, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định;

d) Vốn thực có, bao gồm vốn chủ sở hữu, phần dự phòng vượt quá dự phòng tối thiểu phải trích lập theo quy định của Luật này và các nguồn khác được phép ghi nhận hoặc giảm trừ theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải luôn duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của Bộ Tài chính nhằm đảm bảo vốn tương ứng với quy mô và mức độ rủi ro của các nhóm rủi ro cơ bản, bao gồm: rủi ro từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, rủi ro từ hoạt động đầu tư, rủi ro từ hoạt động điều hành chung, rủi ro khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

3. Các khoản không được tính trong tỷ lệ an toàn vốn:

a) Tổng số vốn của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đầu tư vào doanh nghiệp bảo hiểm khác hoặc doanh nghiệp tái bảo hiểm khác, công ty con của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần;

b) Các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán và các lĩnh vực khác.

4. Chính phủ quy định mức vốn pháp định.

**Điều 147. Ký quỹ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải thực hiện ký quỹ. Số tiền ký quỹ chỉ được sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm mất khả năng thanh toán.

2. Chính phủ quy định mức tiền ký quỹ và cách thức quản lý, sử dụng tiền ký quỹ.

**Điều 148. Dự phòng nghiệp vụ**

1. Dự phòng nghiệp vụ là khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải trích lập nhằm mục đích thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm có thể phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm đã giao kết.

2. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ phải đảm bảo:

a) Được trích lập riêng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm;

b) Tương ứng với phần trách nhiệm đã cam kết theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;

c) Phải tách biệt giữa các hợp đồng bảo hiểm giao kết trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam và các hợp đồng bảo hiểm giao kết ngoài phạm vi lãnh thổ, kể cả trong cùng một nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm.

d) Phải luôn có tài sản tương ứng với dự phòng nghiệp vụ đã trích lập, đồng thời tách biệt tài sản đối với dự phòng quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

đ) Phải sử dụng chuyên gia tính toán đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Tài chính để tính toán, trích lập dự phòng nghiệp vụ;

e) Phải thường xuyên rà soát, đánh giá việc trích lập dự phòng nghiệp vụ; kịp thời có các biện pháp nhằm đảm bảo trích lập đầy đủ dự phòng để chi trả cho các trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về việc trích lập dự phòng nghiệp vụ.

**Điều 149. Quỹ dự trữ**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải lập quỹ dự trữ bắt buộc để bổ sung vốn chủ sở hữu và bảo đảm khả năng thanh toán.

2. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích hàng năm theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi đạt mức tối đa theo quy định của Chính phủ.

3. Ngoài quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có thể lập các quỹ dự trữ khác từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính theo quy định tại điều lệ của doanh nghiệp, quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh nước ngoài.

**Điều 150.** **Đầu tư**

1. Các nguồn đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm bao gồm:

a) Vốn chủ hữu;

b) Phần vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ, là phần chênh lệch giữa dự phòng nghiệp vụ và các khoản chi thường xuyên theo quy định của Chính phủ.

2. Nguyên tắc đối với hoạt động đầu tư:

a) Phải bảo đảm an toàn, thanh khoản, hiệu quả; tuân thủ quy định pháp luật, tự chịu trách nhiệm về hoạt động đầu tư;

b) Dự phòng nghiệp vụ chỉ được đầu tư tại Việt Nam trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều…. Luật này.

3. Trong hoạt động đầu tư, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm không được phép:

a) Đi vay để đầu tư chứng khoán, bất động sản hoặc góp vốn vào doanh nghiệp khác, trừ trường hợp vay đối với trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc, kho tàng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

b) Đầu tư bất động sản, trừ trường hợp:

- Mua, đầu tư sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của doanh nghiệp bảo hiểm;

- Cho thuê trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, chi nhánh;

- Nắm giữ bất động sản do xử lý trái phiếu có bảo đảm bằng bất động sản.

c) Cho vay trừ trường hợp cho vay theo Luật các tổ chức tín dụng và cho doanh nghiệp bảo hiểm khác vay ký quỹ theo hướng dẫn của Chính phủ;

d) Đầu tư vào kim loại quý, quỹ thành viên theo quy định của Luật chứng khoán;

đ) Đầu tư tài sản cố định vô hình, trừ trường hợp phục vụ cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp;

e) Đầu tư chứng khoán phái sinh, trừ trường hợp chứng khoán phái sinh niêm yết nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm hoặc hợp đồng tái bảo hiểm.

4. Chính phủ quy định cụ thể về nguồn vốn đầu tư, nguyên tắc thực hiện đầu tư và hạn chế đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm.

**Điều 151. Đầu tư ra nước ngoài**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được đầu tư ra nước ngoài theo quy định pháp luật đối với:

a) Phần vốn chủ sở hữu còn lại sau khi trừ đi phần vốn đáp ứng yêu cầu tỷ lệ an toàn vốn và khả năng thanh toán theo quy định của Luật này;

b) Phần vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ của các hợp đồng bảo hiểm có quyền lợi liên kết các chỉ số đầu tư của nước ngoài và phần vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ của các hợp đồng bảo hiểm được giao kết cho các tổ chức, cá nhân tại nước ngoài.

2. Việc đầu tư ra nước ngoài phải đảm bảo:

a) Theo quy định tại khoản 2 Điều Luật này;

b) Không được ảnh hưởng đến an toàn vốn và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm;

c) Tuân thủ theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, pháp luật về đầu tư ra nước ngoài, pháp luật về quản lý ngoại hối;

d) Được Bộ Tài chính chấp thuận và thực hiện dưới tên của doanh nghiệp đó;

đ) Thực hiện quản lý và theo dõi tách biệt nguồn vốn đầu tư, tài sản đầu tư, doanh thu, chi phí của hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

e) Không được sử dụng tiền, tài sản của người tham gia bảo hiểm trong nước để bù đắp lỗ, thiếu hụt tiền của hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

3. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện, thủ tục đầu tư, hạn chế đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

**Điều 152. Định giá tài sản đầu tư**

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện xác định giá trị tài sản đầu tư theo quy định của Bộ Tài chính.

**Điều 153. Tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải tách, ghi nhận và theo dõi riêng đối với:

a) Nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm thu được của bên mua bảo hiểm, và tài sản tương ứng của từng nguồn vốn;

b) Doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động đầu tư tương ứng từ các hoạt động của chủ sở hữu và bên mua bảo hiểm;

c) Kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng của chủ sở hữu và bên mua bảo hiểm;

d) Nguồn phí bảo hiểm thu được của bên mua bảo hiểm từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam và tại nước ngoài; doanh thu, chi phí, dự phòng, các khoản chi phí tương ứng giữa trong nước và nước ngoài.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về việc tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí của bên mua bảo hiểm.

**Điều 154. Thu, chi tài chính**

1. Thu, chi tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

**Điều 155. Năm tài chính**

1. Năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm dương lịch.

2. Năm tài chính đầu tiên của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm bắt đầu từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm đó.

**Điều 156. Chế độ kế toán**

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải thực hiện chế độ kế toán áp dụng đối với kinh doanh bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kế toán.

**Điều 157. Kiểm toán độc lập**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải thực hiện kiểm toán độc lập hàng năm đối với các báo cáo sau:

a) Báo cáo tài chính;

b) Báo cáo tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm;

c) Báo cáo đánh giá khả năng thanh toán và quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ doanh nghiệp.

d) Hệ thống kiểm soát nội bộ.

2. Tổ chức kiểm toán độc lập có trách nhiệm:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập;

b) Sử dụng chuyên gia tính toán khi kiểm toán tỷ lệ an toàn vốn, dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm; chuyên gia về quản trị rủi ro khi kiểm toán quản trị rủi ro và các chuyên gia khác tương ứng với nội dung kiểm toán độc lập;

c) Giải trình, cung cấp thông tin, số liệu liên quan đến hoạt động kiểm toán doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm trong trường hợp có yêu cầu của Bộ Tài chính;

d) Thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính trường hợp phát hiện doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được kiểm toán có sai phạm trọng yếu do không tuân thủ pháp luật, có gian lận bảo hiểm hoặc có giao dịch bất thường ảnh hưởng nghiêm trọng đến an toàn tài chính hoặc quyền lợi của người tham gia bảo hiểm.

đ) Cung cấp thư quản lý đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm cho Bộ Tài chính sau khi phát hành báo cáo kiểm toán.

e) Bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp có ý kiến ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập đối với bất kỳ báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải thực hiện kiểm toán lại báo cáo đó. Trường hợp không thể kiểm toán lại báo cáo, doanh nghiệp bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính nguyên nhân, thực trạng, có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập.

**Điều 158. Báo cáo tài chính, báo cáo nghiệp vụ, báo cáo bất thường**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải thực hiện chế độ báo cáo định kỳ sau đây:

a) Báo cáo tài chính theo các quy định của pháp luật về kế toán;

b) Báo cáo hoạt động nghiệp vụ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Ngoài báo cáo quy định tại khoản 1, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính trong những trường hợp sau đây:

a) Khi xảy ra những diễn biến bất thường có nguy cơ mất khả năng thanh toán, uy tín doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

b) Khi không đáp ứng yêu cầu về tài chính theo quy định.

**Điều 159. Chuyển lợi nhuận, chuyển tài sản ra nước ngoài**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận còn lại thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài sau khi đã trích lập các quỹ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam và doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm không ở tình trạng khó khăn theo quy định tại Luật này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được chuyển ra nước ngoài số tài sản còn lại thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài sau khi đã thanh lý, kết thúc hoạt động tại Việt Nam.

3. Việc chuyển tiền và các tài sản khác ra nước ngoài quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**Điều 160. Quản trị tài chính**

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về việc quản lý, giám sát hiệu quả hoạt động; thực hiện các nghĩa vụ, cam kết với bên mua bảo hiểm, các tổ chức, cá nhân có liên quan và Nhà nước theo quy định pháp luật;

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải xây dựng chiến lược, quy trình, quy chế, thủ tục, cơ cấu tổ chức để thực hiện việc quản lý, giám sát hoạt động tài chính, đảm bảo an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật; chủ động phòng, ngừa và giảm thiểu mọi rủi ro.

**CHƯƠNG VI
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH DOANH BẢO HIỂM**

**Điều 161. Quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm hoạt động trên nguyên tắc hợp pháp, cởi mở và công bằng; thực hiện quản lý, giám sát ngành bảo hiểm theo quy định của Luật này và các quy định pháp lý có liên quan; đảm bảo duy trì trật tự thị trường bảo hiểm và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chủ hợp đồng bảo hiểm, người được bảo hiểm và người thụ hưởng.

2. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn các điều khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

**Điều 162. Nội dung quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm**

Nội dung quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm bao gồm:

1. Ban hành và hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm; xây dựng chiến lược, kế hoạch và chính sách phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hoạt động bảo hiểm

2. Cấp và thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; giấy phép đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam;

3. Ban hành, phê chuẩn, hướng dẫn thực hiện quy tắc, điều khoản, biểu phí, hoa hồng bảo hiểm;

4. Giám sát hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua hoạt động nghiệp vụ, tình hình tài chính, quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro và việc chấp hành pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; áp dụng các biện pháp cần thiết để doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm bảo đảm các yêu cầu về tài chính và thực hiện những cam kết với bên mua bảo hiểm.

Giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm thông qua việc chấp hành quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực phụ trợ bảo hiểm, trách nhiệm của cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, điều kiện cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới;

5. Tổ chức thông tin và dự báo tình hình thị trường bảo hiểm;

6. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm;

7. Chấp thuận việc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoạt động ở nước ngoài;

8. Quản lý hoạt động của văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam;

9. Tổ chức việc đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ về bảo hiểm;

10. Thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh bảo hiểm; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

**Điều 163. Cơ quan quản lý nhà nước**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về khung năng lực, tiêu chuẩn, hướng dẫn việc thực hiện các chức năng: đề xuất mức phí sàn, thẩm định phương pháp định phí bảo hiểm, phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, thẩm định các yếu tố trong công thức tính toán vốn trên cơ sở rủi, đào tạo nguồn nhân lực, tổ chức thi, cấp, công nhận chứng chỉ hành nghề.

4. Bộ Tài chính xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý, giám sát trên cơ sở rủi ro, ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin để tự động tích hợp, xử lý dữ liệu phục vụ việc áp dụng quản lý rủi ro trong lĩnh vực bảo hiểm.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính trong quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

6. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm tại địa phương theo quy định của pháp luật.

**Điều 164. Cơ chế phối hợp trong quản lý nhà nước**

1. Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan quản lý bảo hiểm nước ngoài trong việc phối hợp quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra đối với các chi nhánh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam;

2. Bộ Tài chính thiết lập cơ chế chia sẻ thông tin quản lý, giám sát cùng với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ, ngành khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

**Điều 165. Quyền hạn trong quản lý, giám sát khẩn cấp**

1. Bộ Tài chính có quyền yêu cầu các cổ đông, thành viên góp vốn của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan trong thời hạn nhất định.

2. Nếu cổ đông, thành viên góp vốn của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có giao dịch gây thiệt hại nghiêm trọng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp, Bộ Tài chính có quyền yêu cầu khắc phục.

Trường hợp từ chối khắc phục, Bộ Tài chính có quyền yêu cầu chuyển nhượng phần vốn góp đó trong doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

3. Trong quá trình thực hiện chức năng quản lý, giám sát, Bộ Tài chính có quyền yêu cầu người quản trị, điều hành, cán bộ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm giải thích các vấn đề có liên quan trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

4. Để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định pháp luật, Bộ Tài chính có thể thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Kiểm tra, thanh tra tại chỗ đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, công ty quản lý quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm và văn phòng đại diện của các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài;

b) Tiếp cận hồ sơ, hiện trường xảy ra hành vi bất hợp pháp trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm và lấy bằng chứng;

c) Làm việc với các bên có liên quan để tìm hiểu và yêu cầu giải thích về các vấn đề liên quan;

d) Tham vấn và sao chép các tài liệu tài chính kế toán và các tài liệu có liên quan khác của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, công ty quản lý quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm và văn phòng đại diện của các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, các tổ chức, cá nhân có liên quan khác; niêm phong tài liệu, đồ đạc có thể di dời, che dấu hoặc tiêu huỷ;

đ) Tìm hiểu về tài khoản ngân hàng của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, công ty quản lý quỹ của doanh nghiệp bảo hiểm và văn phòng đại diện của các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài bị nghi ngờ hoạt động kinh doanh bất hợp pháp và tài khoản ngân hàng của tổ chức, cá nhân liên quan đến sự việc bị nghi ngờ bất hợp pháp;

e) Yêu cầu Toà án phong toả hoặc niêm phong bất kỳ quỹ bất hợp pháp và tài sản có liên quan khác nếu được chứng minh, có hoặc có thể được di dời, che dấu hoặc bất kì bằng chứng quan trọng đã được chứng minh, đã hoặc đang được che dấu, giả mạo hoặc phá huỷ.

**Điều 166. Thanh tra hoạt động bảo hiểm**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành kinh doanh bảo hiểm; có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra bảo hiểm thuê công ty kiểm toán độc lập, công ty tư vấn hoặc chuyên gia để đánh giá một số nội dung về tổ chức, hoạt động, tài chính của đối tượng thanh tra khi xét thấy cần thiết.

2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành kinh doanh bảo hiểm theo quy định của Luật này và pháp luật về thanh tra.

**CHƯƠNG VII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 167. Quy định đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập, hoạt động; hợp đồng bảo hiểm được giao kết trước ngày Luật này có hiệu lực**

1. Chính phủ quy định lộ trình áp dụng quy định về quản trị rủi ro, vốn, khả năng thanh toán tại Điều Chương II Luật này.

2. Sau 5 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm áp dụng hoàn toàn các quy định về xác định vốn, khả năng thanh toán và các biện pháp can thiệp có liên quan theo quy định tại Luật này.

3. Trường hợp hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà không đáp ứng các điều kiện theo quy định thì doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm không được tiếp tục hoạt động kinh doanh bảo hiểm cho đến khi đáp ứng đủ điều kiện.

4. Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật này có hiệu lực vẫn được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.

5. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

**Điều 168. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

2. Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.